



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 45+46+47

Ngày 20 tháng 10 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-9-2024	Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
27-9-2024	Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn; tiêu chí, điều kiện cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	6
27-9-2024	Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12
04-10-2024	Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	19

04-10-2024	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29
09-10-2024	Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	161

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất  
thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 08 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,  
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng  
số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
450/TTr-STNMT ngày 16 tháng 8 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để  
tách khu đất thành dự án độc lập áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo  
quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7  
năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai; người  
sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024; các đối tượng khác  
có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu đất là phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý  
trong khu vực thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về  
nhận quyền sử dụng đất.

2. Dự án độc lập được hiểu là dự án đầu tư mà khi thực hiện hay chấm dứt  
hoạt động không ảnh hưởng đến dự án khác.

### **Điều 3. Các điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập**

#### 1. Các điều kiện, tiêu chí để tách khu đất thành dự án độc lập

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khu đất tách thành dự án độc lập bao gồm một hoặc nhiều thửa liền nhau, không bị chia cắt bởi các thửa đất trong khu vực thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất;

c) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với tuyến đường giao thông hiện có (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên) hoặc tuyến đường giao thông đã được quy hoạch (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên) hoặc có đường kết nối vào khu đất (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên);

#### 2. Quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập

a) Đối với địa bàn các phường, thị trấn: Khu đất có diện tích tối thiểu 100m<sup>2</sup> và chiếm tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng diện tích đất của dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất;

b) Đối với địa bàn các xã: Khu đất diện tích tối thiểu 200m<sup>2</sup>, diện tích khu đất chiếm tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng diện tích đất của dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất.

### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Các dự án đầu tư có sử dụng đất đã được chấp thuận đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

Trường hợp dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập quy định tại Điều 3 Quyết định này thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xem xét, tham mưu giải quyết dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trước khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư về các dự án đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách phần diện tích đất quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thành dự án độc lập.

## 2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định khi tham mưu thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

## 3. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của ngành để thực hiện Quyết định này.

## 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chịu trách nhiệm rà soát, xác định nguồn gốc sử dụng đất, tài sản trên đất trong quá trình tham gia thẩm định các hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; phối hợp với các sở, ngành cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của địa phương để thực hiện Quyết định này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn; tiêu chí, điều kiện cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 488/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn; tiêu chí, điều kiện cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định, giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này để thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Về trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn; tiêu chí, điều kiện cụ thể khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định, giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn do Nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý theo khoản 7 Điều 43; tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác nhằm bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng với yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ môi trường theo khoản 2 Điều 46; điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân theo khoản 4 Điều 53.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn, trách nhiệm, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

### Chương II

#### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3. Trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn do Nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý theo quy định tại Khoản 7 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn 10 ngày khi Trung tâm phát triển quỹ đất công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn (có bản đồ trích lục hoặc trích đo địa chính khu đất kèm theo).

2. Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc công bố công khai, Trung tâm phát triển quỹ đất tổ chức thẩm định lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thuê đất trên cơ sở Đơn xin thuê đất theo Mẫu số 2b ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Văn bản của tổ chức, cá nhân xin thuê đất về mục tiêu đầu tư, dự kiến công trình xây dựng trên đất, đề xuất đơn giá

thuê đất, đề xuất khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình, cam kết về việc sử dụng đất đúng mục đích theo mục tiêu đầu tư, không xây dựng các công trình kiên cố, tự nguyện tháo dỡ công trình, tài sản gắn liền với đất, cây cối, hoa màu khi được Tổ chức phát triển quỹ đất thông báo và không yêu cầu bồi thường về đất, tài sản và chi phí đầu tư vào đất.

Thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất và của Trung tâm phát triển quỹ đất. Thời gian thực hiện công khai là 10 ngày.

3. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện nộp khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc công khai. Hết thời hạn này, tổ chức, cá nhân không thực hiện nộp tiền thì Trung tâm phát triển quỹ đất hủy kết quả lựa chọn. Thời gian này không tính vào thời gian thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn.

4. Sau khi Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện nộp khoản tiền đặt cọc đối với trách nhiệm tháo dỡ công trình, trong thời gian 03 ngày Trung tâm phát triển quỹ đất ký hợp đồng cho thuê đất theo Mẫu số 5a ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP đối với tổ chức, cá nhân được lựa chọn.

**Điều 4. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác nhằm bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng với yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP**

1. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

3. Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường cấp xã theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 5. Điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định, giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP**

1. Điều kiện chung

a) Cá nhân là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Dân sự được giao đất ở để đáp ứng nhu cầu về đất ở, nhà ở của bản thân và vợ, chồng, bố, mẹ, con chưa đủ tuổi thành niên trong thời gian công tác, thường trú tại địa bàn cấp xã, cấp huyện nơi đề nghị giao đất.

b) Việc bố trí quỹ đất ở để giao đất cho cá nhân được căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa giao tại địa phương thuộc các trường hợp sau:

- Quỹ đất thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất.

- Quỹ đất thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia và đã qua thời điểm 12 tháng kể từ ngày đấu giá không thành lần 2.

c) Diện tích giao đất không thông qua đấu giá không nhỏ hơn hạn mức tách thửa và không lớn hơn hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh.

d) Việc xác định thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và xã thực hiện theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

đ) Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; các cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất đúng mục đích.

e) Trường hợp có nhiều cá nhân cùng đáp ứng các tiêu chí nhóm đối tượng thì thực hiện theo thứ tự ưu tiên cho cá nhân có thời gian công tác hoặc thường trú dài hơn.

## 2. Điều kiện cụ thể

a) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Được cơ quan công tác xác nhận về địa điểm, thời gian công tác đang công tác trên địa bàn cấp huyện nơi xin giao đất.

- Chưa được giao đất ở và nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Được cơ quan đăng ký cư trú xác nhận đang thường trú và thời gian thường trú tại xã nơi xin giao đất.

- Không có đất ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Cá nhân là đối tượng theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Được cơ quan đăng ký cư trú xác nhận đang thường trú và thời gian thường trú tại thị trấn nơi xin giao đất.

- Không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

a) Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất.

- Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ xin giao đất, UBND cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Trong thời gian 7 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng xét duyệt, Hội đồng có trách nhiệm tổ chức họp để xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo các điều kiện thuộc phạm vi cấp xã.

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày họp xét duyệt hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất. Thời gian thông báo kết quả được công khai tại trụ sở của UBND cấp xã, Nhà văn hoá xóm, tổ dân phố trong thời gian 15 ngày.

b) Thẩm định hồ sơ giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất đối với từng cá nhân.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất. Hồ sơ gồm: Tờ

trình đề nghị thẩm định hồ sơ xin giao đất không thông qua đấu giá của UBND cấp xã trình UBND cấp huyện; Quyết định của UBND cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Biên bản họp của Hội đồng để xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ của cá nhân xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất; Biên bản công khai và Biên bản kết thúc công khai Thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ; Hồ sơ xin giao đất ở của cá nhân.

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi văn bản đến UBND cùng cấp trên địa bàn tỉnh để xác minh thông tin cá nhân không có đất ở, chưa được Nhà nước giao đất ở, chưa được giao nhà ở, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn; chủ trì, phối hợp với các phòng chuyên môn có liên quan, Công an cấp huyện và Văn phòng Đăng ký Đất đai thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân.

- Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày có văn bản: UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản theo đề nghị của UBND cấp huyện nơi có đất; các cơ quan, tổ chức theo chức năng nhiệm vụ thẩm định hồ sơ, gửi kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp thẩm định trong trường hợp cần thiết.

- Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ các ý kiến, Phòng Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ gửi UBND cấp xã.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ đối với các cá nhân đủ điều kiện, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện của UBND cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho các cá nhân đủ điều kiện.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện Quyết định nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 9 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 08 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 20 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai, các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt tại địa phương.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở cấp tỉnh và cấp huyện.

3. Công chức làm công tác địa chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

##### Điều 3. Tiêu chí rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

Các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

### Chương II

#### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

##### Điều 4. Rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, công khai lấy ý kiến người dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP thực hiện việc rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt.

Nội dung rà soát thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt gồm: Hiện trạng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, người sử dụng đất liền kề, giấy tờ pháp lý (nếu có).

Trường hợp các thửa đất nhỏ hẹp liền kề nhau, nếu hợp thành một thửa đất mới mà vẫn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP thì không thực hiện gộp thửa. Việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai, giao đất cho thuê đất thực hiện theo quy định này.

Trường hợp các thửa đất nhỏ hẹp liền kề nếu hợp thành một thửa đất mới mà đủ điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa thì không đưa vào danh

mục rà soát. Việc giao đất, cho thuê đất được thực hiện đối với thửa đất mới theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ vào kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, dự kiến mục đích sử dụng đất, hình thức sử dụng đất, thực hiện niêm yết công khai để lấy ý kiến người dân, tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa tổ, xóm nơi có đất. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai. Nội dung công khai thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo mẫu Biểu số 01 đính kèm.

Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết các ý kiến (nếu có), gửi báo cáo đến Phòng Tài nguyên và Môi trường để thẩm định danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

Việc niêm yết công khai lấy ý kiến người dân và kết thúc niêm yết công khai quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản.

**Điều 5. Trình, phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt**

Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 4 quy định này, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

Trong thời gian không quá 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

**Điều 6. Thực hiện công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt**

1. Sau khi danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu nộp đơn xin giao đất, đơn xin thuê đất (theo Mẫu số 02a; Mẫu số 02b quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP) tại Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất, đơn xin thuê đất, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu xin giao đất, xin thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tiếp tục niêm yết công khai danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu. Nội dung công khai khai danh sách người sử dụng đất liền kề theo Biểu số 02 đính kèm. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai.

Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung dưới đây, đồng thời thông báo cho người sử dụng đất liền kề thực hiện các thủ tục xin giao đất, thuê đất theo quy định:

a) Đối với các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo quản lý và sử dụng thực hiện theo đúng quy định;

b) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư thì Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện giao đất, cho thuê đất theo Điều 7 Quy định này và các quy định hiện hành;

c) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là tổ chức thì Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định hiện hành, đồng thời thông báo cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết để thực hiện thủ tục theo quy định.

3. Kết quả giao đất, cho thuê đất được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa tổ, xóm. Thời gian niêm yết là 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc niêm yết công khai và kết thúc niêm yết công khai quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản.

### **Điều 7. Giao đất, cho thuê đất và quản lý sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt**

1. Nguyên tắc giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Người sử dụng thửa đất liền kề với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý phải là người đang sử dụng đất hợp pháp, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

4. Sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, người sử dụng đất liền kề phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp thửa đất theo quy định.

5. Trường hợp thửa đất có từ hai người sử dụng đất liền kề trở lên có nhu cầu sử dụng đất thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt thì thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề có diện tích sử dụng đất bình quân của thửa đất liền kề tính theo nhân khẩu là ít nhất.

Số lượng nhân khẩu là những người có quan hệ theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai và đang sống chung trên thửa đất liền kề tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp xã công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 4 quy định này.

6. Việc giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và phải được thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Các cơ quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước trực tiếp quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đối với các tổ chức sử dụng thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

c) Căn cứ kết quả báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng đất quỹ đất này trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

d) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

đ) Tổng hợp những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.

2. Các sở, ban ngành, tổ chức có liên quan

Các sở, ban ngành, tổ chức có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định này.

### **Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

2. Phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thực hiện công bố, công khai theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đối với quỹ đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này; xây dựng kế hoạch giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

4. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12 hằng năm) tổng hợp báo cáo kết quả phê duyệt danh mục thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; kết quả giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình, quản lý sử dụng đối với quỹ đất này.

### **Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Định kỳ thực hiện việc rà soát, tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý.

2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, niêm yết công khai đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý tại quy định này để thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

3. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện công bố, công khai, báo cáo kết quả tổng hợp đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, quản lý, sử dụng đất theo quy định này.

### **Điều 11. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư**

Tham gia ý kiến Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp khi cơ quan nhà nước thực hiện công khai; khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc thì các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Biểu số 01:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ .....**

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẾT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ,  
VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIÊN KẾ  
tại xã ..... huyện/thành phố .....**

STT	Số tờ	số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa điểm (tổ, xóm)	Giấy tờ pháp lý	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										

**Ghi chú:**

(6) Ghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

(9) Ghi mục đích cụ thể và theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, ghi mục đích sử dụng đất cụ thể;

(10) Hình thức sử dụng: giao đất, cho thuê đất;

**Người tổng hợp**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ....tháng...năm...  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Biểu số 02:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....**

**CÔNG KHAI DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG THỪA ĐẤT NHỎ HẸP,  
NĂM XEN KẾT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ  
Tại xã ..... huyện/thành phố .....**

STT	Số tờ	số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa điểm (tổ, xóm)	Giấy tờ pháp lý	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất	Người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
...											

**Ghi chú:**

(6) Ghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

(9) Ghi mục đích cụ thể và theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, ghi mục đích sử dụng đất cụ thể;

(10) Hình thức sử dụng: giao đất, cho thuê đất;

(11) Người sử dụng thửa đất liền kề: Họ và tên, số CCCD, địa chỉ.

**Người tổng hợp**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày ....tháng...năm...  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2908/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Huy Dũng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác  
qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các  
đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hằng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện) theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 9 Quy chế này.

3. Nguồn từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa (nếu có).

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng chính sách xã hội các cấp**

1. Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh).

2. Cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

**Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hằng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác qua Ngân hàng chính sách xã hội**

1. Hằng năm, trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng chính sách xã hội, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, Cơ quan tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kinh phí ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Hình thức cấp phát: Lệnh chi tiền.

3. Hạch toán chi ngân sách nhà nước: Theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 5. Đối tượng cho vay**

1. Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

**Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay**

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và tình hình đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của địa phương.

**Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)**

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay: Thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ và thời điểm vay.

2. Quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có): Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện các quy trình, thủ tục cho vay, đảm bảo tiền vay, điều kiện cho vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng chính sách xã hội; chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hồ sơ vay vốn, đảm bảo cho vay, đối tượng vay đúng quy định.

**Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn**

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do Ngân hàng chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

**Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay**

Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý, hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được và được chi cho các nội dung sau:

a) Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương được thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 05/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các văn bản hướng dẫn khác đảm bảo theo quy định.

b) Nội dung và mức chi khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện quản lý và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và pháp luật thi đua khen thưởng hiện hành.

c) Kết thúc năm ngân sách, kinh phí được trích không sử dụng hết (nếu có), Ngân hàng chính sách xã hội hạch toán bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp.

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện quyết định, thực hiện chi tiêu theo chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Phần còn lại (nếu có), Ngân hàng chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp bổ sung vào nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

#### **Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro**

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét, xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; Cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp, Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng chính sách xã hội.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Việc rà soát tình hình sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện hàng năm cùng thời điểm quyết toán ngân sách.

## **Điều 11. Chế độ báo cáo**

### **1. Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận ủy thác**

a) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/7 năm báo cáo), hằng năm (trước ngày 15/01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất, Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay, tình hình quản lý, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp, cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác (Cơ quan Tài chính).

b) Định kỳ hằng quý, hằng năm Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác báo cáo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng chính sách xã hội cùng cấp tình hình thực hiện nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

### **2. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 25/7 năm báo cáo), hằng năm (trước ngày 25/01 năm sau) hoặc theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình ủy thác ngân sách địa phương, tổng nguồn vốn, kết quả cho vay, tình hình quản lý, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương**

## **1. Cơ quan Tài chính**

a) Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bổ sung nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội trong dự toán ngân sách theo quy định để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp, Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh) và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả sử dụng vốn ngân sách ủy thác, việc phân phối và sử dụng số tiền lãi thu được, kiểm tra các đối tượng vay vốn khi cần thiết.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng chính sách xã hội nơi nhận ủy thác, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương để xử lý rủi ro hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ngân sách địa phương đã thực hiện ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội (trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp để xử lý nợ rủi ro).

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.

## **3. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn cấp tỉnh ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện, kết quả cho vay, việc phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ nguồn vốn cấp huyện ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.

b) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm định hồ sơ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn bị rủi ro để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

## **4. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác**

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội.

## **5. Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận ủy thác**

a) Căn cứ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác hằng năm, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện quy trình phân bổ vốn theo đúng quy định của Ngân hàng chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

b) Thẩm định hồ sơ cho đối tượng vay vốn đảm bảo theo quy định.

c) Quản lý và sử dụng vốn ủy thác, sử dụng lãi cho vay theo đúng các quy định của pháp luật và quy định tại quy chế này.

d) Thực hiện giải ngân, thu hồi nợ; sử dụng vốn thu hồi để cho vay quay vòng đúng quy định.

đ) Chủ động và phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

e) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý nợ rủi ro và xử lý các đối tượng vay vốn quá hạn theo quy định.

g) Hoàn trả vốn ngân sách địa phương ủy thác khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác).

h) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác này cho phù hợp tình hình thực tế.

## **6. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch trên cơ sở tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ nguồn vốn ủy thác, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với người vay vốn trên địa bàn.

## **7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

a) Chịu trách nhiệm xác nhận hồ sơ, đối tượng vay vốn.

b) Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội nơi cho vay, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ.

c) Xác nhận việc đề nghị của người vay đối với trường hợp xin gia hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro; phối hợp với các cơ quan, đơn vị cấp trên trong việc phúc tra, xác định hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

d) Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội nơi cho vay xử lý các đối tượng vay vốn và hộ vay quá hạn theo quy định.

### **8. Trách nhiệm của người vay vốn**

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; hoàn trả gốc, lãi vốn vay đúng thời hạn theo quy định.

c) Trường hợp các đối tượng vay vốn và hộ vay không trả nợ gốc, lãi và sử dụng vốn từ ngân sách địa phương không đúng mục đích sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 13. Xử lý vi phạm**

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng  
trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 892/TTr-SLĐTBXH ngày 09 tháng 9 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kế toán doanh nghiệp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hành chính văn phòng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa ô tô quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

9. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Quyết định này.

10. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Quyết định này.

11. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến chè xanh, chè đen quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Quyết định này.

12. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ chế biến chè quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá, kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## Phụ lục I

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Hàn điện**

**Mã nghề: 4520127**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phân thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn điện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ sơ cấp

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Hàn điện trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 10 người học, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Hàn điện trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN**

Tên nghề: Hàn điện

Mã nghề: 4520127

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 10 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>32,57</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,57	
2	Định mức giờ dạy thực hành	30	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>4,89</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	2,57
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tấm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	112,5
2	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	127
3	Bộ dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Bộ dụng cụ tháo lắp	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo cứng vững	2,9
5	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55
6	Bộ thiết bị cắt ôxy khí cháy	Loại thông dụng có đầy đủ phụ kiện đi cùng	16
7	Búa nguội	Loại có trọng lượng (300 ÷ 500)g	127
8	Đe	Trọng lượng < 100kg	49,5
9	Đồ gá hàn đính	Gá được tất cả các dạng liên kết hàn tấm và chống được biến dạng khi đính	112,5
10	Kéo càn	Cắt được phôi có $S \leq 3\text{mm}$	5,8
11	Máy cắt lưỡi thẳng	Chiều dài cắt hữu ích > 1500 mm, chiều dày vật liệu cắt đến 16 mm (P=2,2kW)	3,1
12	Máy cắt, đột liên hợp	Cắt được đến chiều dày 16 mm; Cắt loại thép định hình U, V, vuông, tròn (P=2kW)	21
13	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	0,4
14	Máy hàn hồ quang	Dòng hàn AC/DC; Phạm vi dòng hàn từ (40÷350)A (P=10kW)	105
15	Máy hàn MAG	Dòng hàn AC/DC; Phạm vi dòng hàn từ (40÷350)A (P=10kW)	15
16	Máy khoan cầm tay	Tốc độ (0÷2800)v/p; Đường kính mũi khoan đến 13mm (P=1kW)	15,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Máy mài cầm tay	Đường kính đá (100÷125) mm (P=1kW)	127,7
18	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,4
19	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 0,8x0,6x1,5m	7,4
20	Thuốc kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	99

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bàn chải đánh gi	Chiếc	Bàn chải được làm từ thép không gỉ; cán nhựa dễ cầm	1,2
2	Bát đánh gi	Chiếc	Sử dụng cho máy cầm tay	1
3	Bếp tiếp điện hàn MAG	Chiếc	Ø (0,8÷1,2)mm	0,5
4	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
5	Bút ghi chép	Chiếc	Loại thông dụng	1
6	Chụp khí mỏ hàn MAG	Chiếc	Phù hợp máy	0,5
7	Chụp sứ mỏ hàn TIG	Chiếc	Phù hợp máy	0,5
8	Dây hàn MAG thép	kg	Ø (0,9÷1,0)mm	3
9	Đá mài máy cầm tay	Viên	Ø (100÷125)mm	5
10	Điện cực hàn TIG thép	Chiếc	Ø 2,4mm	0,5
11	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	2
12	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	2
13	Giày bảo hộ	Đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1
14	Kẹp điện cực hàn TIG	Chiếc	Loại thông dụng, Ø 1,6-2,4mm	0,5
15	Kính bảo hộ	Chiếc	Mắt kính trắng, có gọng đeo	5
16	Khí Ar	Chai	Loại thông dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Khí CO <sub>2</sub>	kg	Loại thông dụng	4
18	Khí Gas	Bình	Theo tiêu chuẩn	0,2
19	Khí Oxy	Bình	Theo tiêu chuẩn	0,4
20	Mắt kính hàn màu	Tám	Độ đen > N <sup>o</sup> 9	2,25
21	Mắt kính hàn trắng	Tám	Trong, dày 2mm	2,25
22	Mũi khoan	Cái	D5-8	1
23	Que hàn TIG thép	kg	Ø 2,4 mm	0,5
24	Que hàn thóc bọc Ø3,2	kg	Loại thông dụng	11,9
25	Thép tấm	kg	Dày (4÷5)mm	15,24
26	Vỡ ghi chép	Quyển	Loại thông dụng	1
27	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> x giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	90	144
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	10	300	3.000
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			786

## Phụ lục II

### ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /20243/QĐ-UBND ngày /9/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên nghề: Điện dân dụng

Mã nghề: 4520203

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2024

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Tên nghề: Điện dân dụng

Mã nghề: 4520203

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>19,29</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,51	
2	Định mức giờ dạy thực hành	16,78	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>2,89</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	3,2
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,2
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị an toàn điện	1,67
2	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	1,67
3	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,67
4	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng	24

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Bộ khí cụ điện hạ áp	Thông số kỹ thuật cơ bản của từng loại thiết bị được mô tả cụ thể trong từng mô đun	23
6	Động cơ điện 1 pha	$P \geq 0,08\text{kW}$	16,2
7	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha rô to lồng sóc	$P \geq 0,37\text{kW}$	16,2
8	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Thiết bị sử dụng theo TCVN	99,28
9	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay	Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng	33,67
10	Bộ thiết bị đo lường điện	Thông số kỹ thuật cơ bản của từng loại thiết bị được mô tả cụ thể trong từng mô đun	25,5
11	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Thông số kỹ thuật cơ bản của từng loại thiết bị được mô tả cụ thể trong từng mô đun	25,5
12	Máy phát xung chuẩn	Tần số $f = 0 \div 5\text{MHz}$	8,5
13	Mỏ hàn sợi đốt	$P \geq 0,06\text{kW}$	35
14	Máy thổi hơi nóng	$P \geq 1,8\text{kW}$	23,33
15	Máy khoan cầm tay	$P \geq 0,35\text{kW}$	57
16	Máy khoan bê tông	$P \geq 0,82\text{kW}$	57
17	Máy khoan vặn vít	Loại dùng pin $\geq 9\text{VDC}$	68,67
18	Đồng hồ vạn năng VOM	Loại thông dụng	85,5
19	Thang nhôm chữ A	Cao trên 2m	34
20	Thước Li vô	Chiều dài $\geq 20\text{cm}$	68,67
21	Dây môi luôn kéo dây điện	Chiều dài $\geq 3\text{m}$	35
22	Bay xây	Loại thông dụng	35
23	Thước dây	Có chiều dài tối thiểu 5m	35
24	Ghíp kẹp cáp	Phù hợp với dây cáp điện	70
25	Ca bin thực hành lắp đặt điện	1438x1080x2044mm	11,67
26	Áp tô mát 1 pha	$I \geq 10\text{A}$	35

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Bảng điện	Loại thông dụng	68,67
28	Đèn sợi đốt kèm đui đèn	$P \geq 0,04\text{kW}$	35
29	Công tắc 2 cực	$I \geq 5\text{A}$	35
30	Công tắc 3 cực	$I \geq 5\text{A}$	35
31	Công tơ điện 1 pha	$I \geq 10\text{A}$	35
32	Máy biến dòng	RCT-15-1 100/5A 35mm	35
33	Tủ điện	300x400x150mm	35
34	Máy cắt bê tông	$P \geq 1,2\text{kW}$	23,33
35	Nồi cơm điện	$P \geq 0,45\text{kW}$	16,8
36	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất $\geq 9000\text{BTU}$	16,83
37	Máy hút chân không	$P \geq 0,25\text{kW}$	16,83
38	Quạt trần	$P \geq 0,065\text{kW}$	16,8
39	Bình nước nóng lạnh	$P \geq 2,5\text{kW}$	33,67
40	Mỏ hàn xung	$P \geq 0,06\text{kW}$	50,5
41	Máy khò tháo chân linh kiện điện tử	$P \geq 0,7\text{kW}$	16,83
42	Bàn là	$P \geq 1\text{kW}$	16,8
43	Quạt cây	$P > 0,05\text{kW}$	16,8
44	Ampe kim	$I \geq 5\text{A}$	50,5
45	Máy giặt	Trọng lượng giặt $\geq 5\text{kg}$	16,83
46	Bộ đồ nghề gia công ống PE	Loại thông dụng	33,67
47	Máy bơm nước	$P \geq 0,125\text{kW}$	33,67
48	Công tắc phao	220VAC, 10A, 2HP	33,67
49	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng	Loại thông dụng	33,67
50	Bộ dụng cụ dùng cho thợ sửa chữa điện - điện tử	Điện áp cách điện $U_{cđ} \geq 1000\text{V}$	33,67
51	Công tơ điện 1 pha	220VAC, 20A	8,5
52	Công tơ điện 3 pha	380VAC, 40A	8,5

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bình khí CO2	Bình	Theo TCVN về PCCC	0,03
2	Cát phòng chống cháy	Thùng	Theo TCVN về PCCC	0,03
3	Băng gạc	Túi	Theo TCVN về y tế	0,11
4	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	3
5	Dây điện đơn nhiều sợi	m	Loại có vỏ bọc cách điện, kích thước $\geq 1 \times 1 \text{mm}^2$	9,6
6	Dây điện đơn 1 sợi	m	Loại có vỏ bọc cách điện, đường kính $\geq 1 \times 1 \text{mm}$	4
7	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng	0,67
8	Đầu cốt Y 0.5-1.25mm	Cái	SV1,25-3	33,33
9	Đầu cốt (dùng cho dây cáp điện)	Chiếc	Cốt nhôm loại DTL1-25; DTL1-35; DTL1-50; DTL1-70	1,33
10	Dây cáp điện có bọc cách điện 2 lõi	m	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	0,8
11	Dây cáp điện có bọc cách điện 3 lõi	m	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	0,8
12	Dây cáp điện có bọc cách điện 4 lõi	m	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	0,8
13	Dây cáp điện có bọc cách điện 5 lõi	m	5x0,5 (2x1/0,8)-0,6/1kV	0,8
14	Dây cáp điện trần	m	Dây nhôm $\geq A16$	0,8
15	Giấy ráp mịn A5	Tờ	Độ mịn $\geq P1000$	0,33
16	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng	0,06
17	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng	0,02
18	Ống PVC	Cây	$\varnothing \geq 16 \text{ mm}$	0,33
19	Ống PVC	Cây	$\varnothing \geq 21 \text{mm}$	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Hộp nối dây	Chiếc	Kích thước $\geq 80 \times 80 \times 50$ mm	0,11
21	Kẹp ống PVC	Chiếc	Dùng cho ống $\geq 16$ mm	0,22
22	Khớp nối ống PVC	Chiếc	Dùng cho ống $\geq 16$ mm	0,5
23	Vữa xi măng	m <sup>3</sup>	Mác vữa $\geq 50$	0,002
24	Vít + nở	Cái	Loại thông dụng	4
25	Mũi khoét	Chiếc	$\varnothing \geq 16$ mm	0,07
26	Mũi khoan	Chiếc	$\varnothing \geq 4$ mm	0,07
27	Mũi khoan bê tông	Chiếc	$\varnothing \geq 6$ mm	0,07
28	Lưỡi cắt bê tông	Chiếc	Loại thông dụng	0,03
29	Vít tự khoan	Chiếc	Kích thước $\geq 3 \times 12$ mm	0,89
30	Dây thít	Cái	100mm	5,56
31	Đế dán	Cái	20x20mm	1
32	Cầu đầu (dạng tép)	Chiếc	Dùng dây 4mm <sup>2</sup>	0,11
33	Chặn cầu đầu	Chiếc	Dùng dây 4mm <sup>2</sup>	0,22
34	Rơ le nhiệt của nồi cơm điện	Cái	Theo chủng loại nồi cơm điện	0,33
35	Bộ điều chỉnh nhiệt của bàn là điện	Cái	Dải điều chỉnh nhiệt độ từ MIN đến MAX	0,33
36	Băng keo non	Cuộn	Loại thông dụng	0,33
37	Băng cuộn điều hòa	Cuộn	Loại thông dụng	2
38	Ống bảo ôn kép	m	Loại thông dụng	0,83
39	Ống đồng	m	$\varnothing 6$ mm 6,1	0,83
40	Ống đồng	m	$\varnothing 10$ mm 6,1	0,83
41	Tụ quạt	Chiếc	Loại thông dụng	0,25
42	Bút vạch dấu	Cái	Loại thông dụng	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	88	140,8
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	3	302	906
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			261,7

### Phụ lục III

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp**

**Mã nghề: 4340302**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp**

1, Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 330 giờ .

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

Tên nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã nghề: 4340302

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>16,31</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	14,17	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>2,45</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	2,14
2	Máy tính để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
3	Máy tính xách tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
4	Bảng từ	Kích thước vùng tương tác 3,6x1,2m	2,14
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
6	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
7	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
8	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	4,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Đèn chiếu sáng	TCXD 16:1986	8,57
10	Tủ đồ đựng tài liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
11	Quyền hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Loại do Bộ Tài chính ban hành	75
12	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam và còn hiệu lực thi hành	75
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ Ansilumens; Kích thước phong chiếu $\geq 1800 \times 1800$ mm	13,42
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	255
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
5	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	3,54
6	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	28,33
7	Đèn chiếu sáng	TCXD 16:1986	28,33
8	Máy in A4	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
9	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	76,5
10	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 18 máy	5,92
11	Phần mềm Microsoft Excel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 18 máy	5,92
12	Phần mềm HTKK	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 18 máy	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Thước kẻ	Loại thông dụng trên thị trường	51

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy	Tờ	Khổ A4, độ sáng 90	565,56
2	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,38
3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2,4
4	Cặp ba dây	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
6	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,75
7	Bút dạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
8	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	1
9	Bìa màu	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	29,78
10	Đạn ghim loại nhỏ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
11	Đạn ghim loại to	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
12	Phấn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
13	Đập ghim cỡ nhỏ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,2
14	Đập ghim đại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,13
15	Túi cúc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	6
16	Dây dứa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
17	Tải dứa	cái	Loại dây 90cm x 1,2m	0,28
18	Bộ con dấu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
19	Mực con dấu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Hộp đựng bộ con dấu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
21	Bộ chứng từ kế toán hàng hóa	Bộ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Bộ chứng từ kế toán tài sản cố định	Bộ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	1
23	Bộ chứng từ kế toán tiền lương	Bộ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	1
24	Bộ chứng từ kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
25	Bộ chứng từ kế toán tiền mặt	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
26	Bộ chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
27	Bộ chứng từ kế toán tạm ứng	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
28	Bộ chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
29	Bộ chứng từ kế toán phải trả người bán	Bộ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	1
30	Bộ chứng từ liên quan đến kê khai thuế	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
31	Bộ chứng từ liên quan đến Báo cáo tài chính	Bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1
32	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,71	75	128,57
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Phòng thực hành máy tính	3,33	127,5	425

<b>STT</b>	<b>Tên cơ sở vật chất</b>	<b>Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (<math>m^2</math>)</b>	<b>Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)</b>	<b>Định mức sử dụng của 01 (một) người học (<math>m^2 \times</math> giờ)</b>
2	Phòng thực hành thủ công	3,33	127,5	425
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			244,64

## Phụ lục IV

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên nghề: Hành chính văn phòng

Mã nghề: 4769001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2024

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hành chính văn phòng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) người học hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành

thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG**

Tên nghề: Hành chính văn phòng

Mã nghề: 4769001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>15,89</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,89	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,18</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Bảng di động	≥ (1250 x 2400) mm; Độ cao chân ≥ 900mm	0,29
2	Bảng từ	Dài x rộng ≥ (2,2 x 1,2m); Kẻ ô ≥ 5x5mm	2
3	Bộ Máy vi tính	Màn hình 1920x1080 Pixels, 60 Hz, 250 nits; CPU Intel, Core i3, 4 - Core; tốc độ CPU ≥ 3,6 GHz; RAM ≥ 4GB, tốc độ ≥ 3200 MHz; hệ điều hành Windows 10 trở lên, sản xuất từ 2021 về sau	2
4	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm; 1 đầu rộng 4cm; dài 12cm; Sử dụng 2 pin đũa AAA	2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuộn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	2
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Âm ly	Tần số hoạt động 20Hz ~ 20.000Hz	0,14
2	Bấm lỗ A4	Đục 2 lỗ tròn, đường kính lỗ 5,5mm, khoảng cách lỗ 80mm	3,89
3	Bàn chờ	Dài 800mm; rộng 600mm; cao (700-750)mm	2,22
4	Bàn hình chữ nhật	Dài 1800mm; rộng 900mm; cao 750mm	16,67
5	Bàn hình tròn	Đường kính dao động từ 900 - 1100mm; độ cao 750mm	2,22
6	Bàn làm việc nhân viên	Dài 1200mm; rộng 600mm; cao 70mm	2,22
7	Bảng di động	$\geq (1250 \times 2400)$ mm; độ cao chân $\geq 900$ mm	10
8	Bảng từ	Dài x rộng $\geq (2,2 \times 1,2)$ m; Kẻ ô $\geq 5 \times 5$ mm;	2,22
9	Biển chỉ dẫn	Dài 440mm; rộng 325mm; độ cao chân (100 - 115)cm	2,22
10	Bộ bàn, ghế sofa	Dài 100cm; rộng 50cm; cao 40cm	2,22
11	Bộ con dấu văn phòng	Theo quy định của pháp luật về con dấu và công tác văn thư	7,78
12	Bộ máy vi tính	Màn hình 1920x1080 Pixels, 60 Hz, 250 nits; CPU Intel, Core i3, 4 - Core; Tốc độ CPU $\geq 3,6$ GHz; RAM $\geq 4$ GB, tốc độ $\geq 3200$ MHz; hệ điều hành Windows 10 trở lên; sản xuất từ 2021 về sau	250
13	Bộ Phần mềm quản lý hồ sơ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	3,89
14	Bộ Phần mềm tin học văn phòng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Bục phát biểu	Dài 800mm; rộng 600mm; cao 1200mm	2,22
16	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm; 1 đầu rộng 4cm; dài 12cm; Sử dụng 2 pin đũa AAA	9,44
17	Dập ghim	Sử dụng ghim bấm số 3; bấm được 30 tờ giấy 70gsm	11,67
18	Điện thoại bàn	Màn hình LCD; hỗ trợ lưu danh bạ; speaker phone 2 chiều; có jack cắm tai nghe	11,11
19	Dụng cụ tháo, gỡ ghim bấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
20	Ghế chờ	Cao 420-450mm; rộng 420-450mm; sâu 360 - 450mm	8,89
21	Ghế làm việc nhân viên	Cao 450mm; rộng 450mm; sâu 400mm	112,22
22	Giá bảo quản hồ sơ	Cao 2m; dài 1m; rộng 0,4m; sơn tĩnh điện; Có 5 khoang bằng kim loại	3,89
23	Gương phẳng	Hình chữ nhật, kích thước 2 x 3m	2,22
24	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 18 máy tính với nhau	3,89
25	Hộp đựng bộ con dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,78
26	Loa	Tần số đáp ứng 95Hz - 17kHz; phạm vi phủ sóng 170° x 160°	2,22
27	Máy chiếu	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuộn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	13,89
28	Máy Fax	Kích thước giấy A4; độ phân giải 600 x 600dpi; tốc độ nhận fax 14 trang/phút	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Máy ghi âm	Bộ nhớ trong $\geq 4GB$ ; hỗ trợ đa dạng các định dạng ghi âm; chuẩn phát LPCM/MP3/AAC/WMA; có micro tích hợp và chế độ cắt tiếng ồn thông minh; sạc USB hoặc sử dụng pin; có thể mở rộng được thẻ nhớ bằng bộ nhớ ngoài	6,67
30	Máy hủy tài liệu	Công suất hủy (80g tờ): 10 tờ/lần; Kích thước hủy 4x35(mm); Kích thước miệng hủy 220mm; dung tích bình chứa 18L; Độ ồn 72db; Tốc độ hủy 2m/min	6,11
31	Máy in	In trắng đen; kích thước giấy: A4, A5, B5; tốc độ in 20 trang/phút/mặt; độ nét 1200 x 1200 dpi	11,67
32	Máy photocopy	Kích thước giấy A3, A4, A5, B4, B5; trọng lượng giấy 60 - 128gsm; tốc độ photo 35 trang/phút/quét 1 mặt (300dpi), 12 trang/phút/ quét 2 mặt (300dpi) (A4)	6,11
33	Máy quét hình ảnh - scan	Kích thước giấy A4/A3; Tốc độ scan khoảng 25 trang/phút 1 mặt; 8 tờ/phút 2 mặt; độ phân giải 300dpi, sâu 24bit;	4,44
34	Micro không dây	Tần số 40Hz - 20KHz	2,22
35	Modem kết nối mạng Internet	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, chia cài đặt được cho 18 máy vi tính	7,78
36	Phần mềm diệt vi rút	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	11,67
37	Phần mềm quản lý văn bản	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
38	Quầy lễ tân	Hình chữ L, dài 2m x cao 1,1m Chiều rộng mặt quầy trung bình 60-90cm	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
39	Tủ bảo quản hồ sơ	Dài 121,3cm; sâu 45cm; cao 183cm; chất liệu sắt sơn tĩnh điện; 20 khoang (chiều dọc 5 khoang, chiều rộng 4 khoang)	3,89

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bìa còng	Chiếc	Khổ A4; độ dày 50mm	0,2
2	Bìa hồ sơ lưu trữ	Chiếc	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9251:2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ	2
3	Bộ hồ sơ thực hành (MĐ03)	Bộ	Tài liệu in sẵn trên giấy A4, tranh, ảnh	0,17
4	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành lưu trữ	Bộ	Theo tài liệu nội bộ	1
5	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành nghiệp vụ văn thư	Bộ	Theo tài liệu nội bộ	1
6	Bộ tài liệu phục vụ cho nội dung chuẩn bị cuộc họp	Bộ	Bộ tài liệu gồm 5 loại tài liệu (tổng 15-20 trang)	0,33
7	Bộ tài liệu về văn bản hành chính	Bộ	Theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản mẫu	1
8	Bút bi mực xanh	Cái	Đầu ngòi 0,5mm; mực xanh	2,5
9	Bút chì	Chiếc	Than đen, độ cứng 2B	0,8
10	Bút dạ	Chiếc	Bề rộng nét viết 2-3 mm; mực xanh	0,85
11	Bìa kẹp 3 dây	Chiếc	Bìa cứng; khổ A4; độ dày 7-10F	1,5
12	Chổi lông mềm	Chiếc	Chổi nylon, cán nhựa; dài $\geq 29$ cm	0,5
13	Danh thiếp	Hộp	Bìa cứng, 8,8 x 5,5cm hoặc 9 x 5,5cm; hộp 100 chiếc	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Dao rọc giấy	Chiếc	Lưỡi dao 180mm; chất liệu thép, thân bọc nhựa phần tay cầm; khóa lưỡi tự động	0,07
15	Găng tay	Hộp	Chất liệu cao su thiên nhiên; chiều dài tối thiểu 240mm; chiều rộng lòng bàn tay (mm): trung bình 94 +/-4 (Cỡ M); độ dày ngón tay 0.11 +/- 0.02 mm, lòng bàn tay 0.10 +/- 0.02 mm	0,11
16	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, số 3 (24/6)	0,08
17	Giấy A0	Tờ	Độ dày $\geq 0,03$ mm; độ trắng $\geq 70\%$	1,17
18	Giấy A3	Gam	Độ dày $\geq 0,03$ mm; độ trắng $\geq 70\%$	1,33
19	Giấy A4	Gam	Độ dày $\geq 0,03$ mm; độ trắng $\geq 70\%$	0,95
20	Giấy A5	Gam	Độ dày $\geq 0,03$ mm; độ trắng $\geq 70\%$	0,11
21	Giấy nhớ	Tập	Kích thước loại 76 x 76mm	0,5
22	Hồ dán	Lọ	Dạng khô hoặc ướt, độ bám dính cao, có hóa chất chống chuột và các côn trùng	0,67
23	Hộp đựng danh thiếp	Hộp	Chất liệu thép không gỉ; kích cỡ 93x6x7mm	0,1
24	Hộp đựng tài liệu	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9252:2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ	0,13
25	Kéo cắt giấy	Chiếc	Kích thước 215mm; Chất liệu thép không gỉ; Độ dày lưỡi dao 2,5mm; Tay cầm bằng nhựa	0,07
26	Kẹp bướm	Hộp	15mm	0,01
27	Kẹp bướm	Hộp	19mm	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Kẹp bướm	Hộp	25mm	0,01
29	Kẹp bướm	Hộp	32mm	0,01
30	Kẹp bướm	Hộp	41mm	0,01
31	Kẹp bướm	Hộp	51mm	0,01
32	Khăn lau	Chiếc	Khăn lông mềm; sợi cotton; kích cỡ 28x48cm	0,2
33	Khẩu trang	Hộp	Chất liệu vải không dệt PP, than hoạt tính; 4 lớp; kháng khuẩn	0,11
34	Mực con dấu	Hộp	Màu đỏ, dạng khay hoặc chai phù hợp với loại con dấu, dùng đóng trên giấy	0,22
35	Mực in	Hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy in	0,36
36	Mực máy photocopy	Hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy photocopy	0,12
37	Nam châm dính bảng	Vi	Hình tròn, đường kính 3,8mm, vi 8 cái	0,23
38	Phấn viết	Hộp	Màu trắng, hộp 10 viên	0,12
39	Phong bì	Chiếc	Kích thước 307 x 220mm	2,02
40	Phong bì	Chiếc	Kích thước 220 x 158mm	2
41	Phong bì	Chiếc	Kích thước 220 x 109mm	2
42	Phong bì	Chiếc	Kích thước 158 x 115mm	2
43	Pin 2A	Cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
44	Pin 3A	Cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5
45	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Vải pangrim; Kích cỡ S÷L	0,21
46	Sổ đăng ký	Quyển	Khỏ A4	1
47	Sổ đăng ký văn bản đến	Quyển	Khỏ A4; theo quy định của công tác văn thư	1
48	Sổ đăng ký văn bản đi	Quyển	Khỏ A4; theo quy định của công tác văn thư	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Túi đựng hồ sơ	Chiếc	Loại 34x25cm	1,54
50	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng học lý thuyết	1,71	70	120
<b>II</b>	<b>Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm</b>			
1	Phòng thực hành nghiệp vụ lễ tân - giao tiếp	1,67	74	123,33
2	Phòng thực hành nghiệp vụ văn phòng	1,67	121	201,67
3	Phòng thực hành nghiệp vụ văn thư - lưu trữ	1,67	55	91,67
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			134,17

## Phụ lục V

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Tên nghề: Cắt gọt kim loại**

**Mã nghề: 4520121**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Cắt gọt kim loại do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 10 người học, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI**

Tên nghề: Cắt gọt kim loại

Mã nghề: 4520121

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 10 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>32,14</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,74	
2	Định mức giờ dạy thực hành	29,4	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>4,82</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,85
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuộn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	2,85
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy tiện vạn năng	Công suất $\geq 3$ kW; Đường kính tiện qua băng máy $\geq 320$ mm; Chiều dài băng máy (800÷1500)mm	31,6
2	Máy mài 2 đá	Công suất $\geq 1,5$ kW; Đường kính đá $\geq 200$ mm	58

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Máy phay đứng	Công suất máy $\geq 4,5\text{kW}$ ; đầu trục chính xoay $\pm 45^\circ$ ; dịch chuyển bàn máy dọc (trục X $\geq 630\text{mm}$ ); dịch chuyển bàn ngang (trục Y $\geq 300\text{mm}$ )	26,4
4	Máy phay ngang	Công suất máy $\geq 4,5\text{kW}$ ; bàn máy chính xoay $\pm 45^\circ$ ; dịch chuyển bàn máy dọc (trục X $\geq 630\text{mm}$ ); dịch chuyển bàn ngang (trục Y $\geq 300\text{mm}$ )	26,4
5	Bảng di động	Hai mặt (1 mặt phooc, 1 mặt ni); kích thước $\leq A_0$	29
6	Mâm cặp 3 chấu	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	31,6
7	Tốc kẹp	Đường kính kẹp (30÷60)mm, đảm bảo độ cứng	14
8	Bầu cặp	Kẹp được mũi khoan có đường kính $\geq (1 \div 16)\text{mm}$	22,8
9	Mũi chống tâm	Đủ độ cứng, đúng góc độ, phù hợp với thông số công nghệ của máy	23,2
10	Đồ gá kiểm tra sai số hình dáng hình học và vị trí tương quan	Độ chính xác cấp $\geq 6$	31,6
11	Búa cao su	Trọng lượng $\geq 400\text{g}$	58
12	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Số lượng $\geq 48$ chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	40,4
13	Bàn để chi tiết và dụng cụ	Kích thước bàn $\geq 800 \times 1500\text{mm}$	58
14	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	58
15	Đồ gá trên máy phay	Đủ chủng loại trên các máy, theo tiêu chuẩn Việt Nam	26,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Bộ vấu kẹp	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy, đảm bảo độ cứng vững	26,6
17	Bộ trục gá dao phay trụ	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	17,6
18	Đầu côn, bầu kẹp gá dao phay ngón	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	26,4
19	Bộ trục gá dao phay dạng đĩa	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	26,4
20	Bàn máy	Kích thước $\leq (400 \times 600)$ mm	26,4
21	Búa nguội	Trọng lượng $\geq 500$ g	35,2
22	Bộ dụng cụ tháo, lắp cơ khí	Số lượng $\geq 48$ chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	17,6
23	Áo côn	Loại côn mooc số 2, 3, 4, 5,...	8,8
24	Bộ dụng cụ vạch dầu bao gồm:	Đảm bảo độ cứng để tạo dấu trên bề mặt chi tiết	58
	<i>Mũi vạch</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Chấm dầu</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Com pa vạch</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Ke vuông</i>	<i>Kích thước 200 x 120mm</i>	
	<i>Đài vạch dầu</i>	<i>Loại có du xích, độ chính xác 0,1mm</i>	
	<i>Khối D</i>	<i>Kích thước <math>\geq 100 \times 100 \times 150</math>mm</i>	
	<i>Khối V đơn</i>	<i>Kích thước <math>\geq 150 \times 75 \times 50</math>mm</i>	
	<i>Khối V kép</i>	<i>Kích thước <math>\geq 150 \times 150 \times 50</math>mm</i>	

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Thông số kỹ thuật cơ bản</b>	<b>Định mức thiết bị (giờ)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
25	Bộ dụng cụ đo cơ khí bao gồm:	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với công nghệ, đảm bảo độ chính xác	58
	<i>Đồng hồ đo ngoài</i>	<i>Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Pan me đo ngoài</i>	<i>Phạm vi đo 50 - 75mm; Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Pan me đo ngoài</i>	<i>Phạm vi đo 25 - 50mm; Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Pan me đo ngoài</i>	<i>Phạm vi đo 0 - 25mm; Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Thước cặp</i>	<i>Phạm vi đo 150mm; Độ chính xác 0,02</i>	
	<i>Thước cặp</i>	<i>Phạm vi đo 300mm; Độ chính xác 0,02</i>	
	<i>Thước cặp đo sâu</i>	<i>Phạm vi đo 300mm; Độ chính xác 0,02</i>	
	<i>Mẫu so độ bóng</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
2	Dao vai phải	Chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,14
3	Dao tiện đầu thẳng	Chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,22
4	Dao tiện đầu cong	Chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dao tiện cắt	Chiếc	Mũi dao thép gió P18 thân dao đảm bảo độ cứng	0,14
6	Mũi khoan tâm	Chiếc	Mũi dao tiêu chuẩn P9, đảm bảo độ cứng	0,13
7	Đá mài tròn ngoài	Viên	$\geq \varnothing 200$	1,12
8	Dao sửa đá mài	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,54
9	Dũa kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dài $\leq 300\text{mm}$	0,58
10	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq \varnothing 60 \times 150$	4
11	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq \varnothing 60 \times 50$	2
12	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq \varnothing 40 \times 350$	2
13	Phôi thép CT3	Chiếc	$16 \times 16 \times 140$	2
14	Dầu công nghiệp	Lít	Theo tiêu chuẩn của dầu công nghiệp	1,41
15	Dầu Emunxi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,41
16	Giẻ lau	Kg	Vải sạch	10,4
17	Giấy	Tờ	Khổ A4	35
18	Dao phay mặt đầu	Chiếc	$\geq \varnothing 80 \times 40$ ; Mũi dao gắn mảnh hợp kim	0,24
19	Dao phay góc đơn	Chiếc	Dao thép gió $\geq \varnothing 63 \div \varnothing 80$ , có góc dao từ $45^\circ \div 75^\circ$	0,12
20	Phôi gang xám	Chiếc	$\geq 60 \times 80 \times 150$	3
21	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq 40 \times 50 \times 120$	6
22	Dao phay ngón	Bộ	Dao thép gió $\geq \varnothing 10 \div \varnothing 24$	0,12
23	Dao phay đĩa ba mặt cắt	Bộ	Dao thép gió $\geq \varnothing 80$ ; (Chiều dày dao từ $8 \div 18\text{mm}$ )	0,1
24	Mũi khoan	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,13

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Dao tiện lỗ	Chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15k6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,1
26	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq \phi 60 \times 30$	2
27	Phôi thép C45	Chiếc	$\geq \phi 42 \times 150$	2
28	Giấy	Tờ	Khổ A4	12
29	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ )
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	96	153,6
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	12	294	3.528
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			920,4

## Phụ lục VI

### ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Sửa chữa ô tô**

**Mã nghề: 4520108**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa ô tô do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ**

Tên nghề: Sửa chữa ô tô

Mã nghề: 4520108

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>19,07</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,74	
2	Định mức giờ dạy thực hành	16,33	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>2,86</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	2,22
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Cầu nâng 2 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn; Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V-2,2kW	30,33
2	Cầu nâng 4 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn; Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V - 2,6kW	17,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Kích cá sấu	Tải trọng 1,5 đến 5 tấn; Chiều cao nâng $\geq 500\text{mm}$	31,66
4	Động cơ 4 kỳ	Đủ các bộ phận và hệ thống cơ khí động cơ; số xi lanh $\geq 3$	15,6
5	Động cơ 2 kỳ	Đủ các bộ phận và hệ thống cơ khí động cơ	1,33
6	Máy nén khí	Công suất 2,2 kW; Dung tích 250 lít; Áp suất 7 kg/cm <sup>2</sup>	16,33
7	Cầu móc động cơ	Sức nâng $\geq 1$ tấn; Chiều cao nâng $\geq 2,1\text{m}$	4,55
8	Mô hình cắt bỏ xe ô tô	Thấy rõ các chi tiết; được đặt lên giá có bánh xe di chuyển; dùng động cơ điện để dẫn động; công suất 2,2kW	0,67
9	Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ	Thấy rõ các chi tiết; được đặt lên giá có bánh xe di chuyển; dùng động cơ điện để dẫn động; công suất 0,8kW	0,67
10	Mô hình cắt bỏ động cơ Diesel 4 kỳ	Thấy rõ các chi tiết; được đặt lên giá có bánh xe di chuyển; dùng động cơ điện để dẫn động; công suất 0,8kW	0,67
11	Thiết bị rửa chi tiết	Dung tích $\geq 0,15\text{m}^3$ ; Công suất 1,1kW	11,2
12	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép	98
13	Búa cao su	Trọng lượng từ (0,3 ÷ 0,5)kg	98
14	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Số lượng $\geq 48$ chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	98
15	Bàn để chi tiết và dụng cụ	Kích thước bàn 800 x 1500mm	29,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Bộ dụng cụ đo	Sử dụng để kiểm tra kích thước và khe hở lắp ghép các chi tiết, bộ phận	4
17	Máy rà xu páp bằng tay	Công suất 0,15kW	3,89
18	Máy khoan cầm tay	Công suất 0,7kW	10,55
19	Máy cắt/máy mài tay	Công suất 0,84kW	10,55
20	Máy khoan bàn	Công suất 1,5kW	6,5
21	Máy rửa nước áp lực cao	Công suất 3kW; AC/1p/220V; Áp lực 30 ÷ 110 Bar	15,66
22	Xe ô tô	Công suất 42/3200kW/rpm	14,55
23	Súng vặn bu lông	Lực xiết từ 500Nm đến 1200Nm	27,6
24	Thiết bị hứng và hút dầu thải	Áp suất khí nén (8÷10) Bar Bình chứa dầu ≥ 50lít	7,78
25	Vịt dầu	Loại thông dụng trên thị trường sử dụng cho máy công cụ	3,89
26	Bơm dầu bằng tay	Bình chứa ≥ 16 lít Dây dẫn dầu ≥ 1,8m	3,89
27	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
25	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
29	Dụng cụ đo áp suất dầu bôi trơn	Dải nhỏ (0÷3,5) Bar Dải lớn (0÷40) Bar	3,89
30	Vam tháo sơ mi - xi lanh	Trục vam cỡ từ 14 đến 20mm	11,67
31	Bộ vam tháo xu páp	Độ mở (200÷400)mm; Độ mở (400÷ 600)mm; Độ mở (600 ÷800)mm	11,67
32	Clê lực	Dải lực (0÷2000)Nm	19,58
33	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	M6 ÷ M24	19,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
34	Bộ dụng cụ tháo lắp đĩa đệm con đội	Loại cỡ nhỏ 30-50mm; Loại cỡ lớn 50-70mm	11,67
35	Xe đẩy chi tiết 3 tầng	Có tay đẩy và bánh xe di chuyển	47
36	Giá treo động cơ	Tải trọng 50 ÷ 300kg, xoay 360 độ	11,67
37	Khay đựng chi tiết	Kích thước 500x800mm, bằng Inox	66,33
38	Kìm tháo xéc măng	Độ mở (1÷50)mm	11,67
39	Vam ép xéc măng	Kích thước 62÷145mm	11,67
40	Mô hình động cơ xăng	4 kỳ; số xi lanh $\geq 3$ ; đủ các bộ phận và hoạt động bình thường	3,33
41	Mô hình động cơ Diesel	4 kỳ; 4 xi lanh; đủ các bộ phận và hoạt động bình thường	3,33
42	Thiết bị súc rửa vòi phun động cơ xăng	Độ rộng xung 1-30ms; Thời gian phun 1-30 phút; Áp suất hệ thống 0-7bar; Điện áp AC 220V/50Hz; Công suất 0,2kW	1,11
43	Máy cân bơm cao áp	Công suất 3kW	1,11
44	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử	Thấy rõ các chi tiết; được đặt lên giá có bánh xe di chuyển; dùng động cơ điện để dẫn động; công suất 0,6kW	1,11
45	Mô hình hệ thống phun Diesel điện tử	Thấy rõ các chi tiết; được đặt lên giá có bánh xe di chuyển; dùng động cơ điện để dẫn động; công suất 2,2kW	1,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
46	Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu	Lượng tiêu thụ nhiên liệu 0,001÷999,999 lít; Tỷ lệ tiêu thụ nhiên liệu + 0,1÷999.9 Km/L + 0,1÷50 L/h; Sai số nhỏ hơn ±1%	0
47	Thước cặp	Loại cơ hoặc điện tử phạm vi đo từ 0÷300mm cấp chính xác 0,1; 0,05; 0,02	27,33
48	Bộ dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	30,6
49	Ắc quy	Loại 12V, (40÷150)Ah	24
50	Bảng thử máy phát máy đề tích hợp	Kiểm tra loại máy phát máy điện (12÷24)V; công suất 1kW	4
51	Mô hình động cơ xăng	4 kỳ; số xi lanh ≥3; đủ các bộ phận và hoạt động bình thường	12
52	Máy mài 2 đá	Công suất 1,5kW	15,89
53	Mỏ hàn xung	Công suất ≥ 0,1kW	12
54	Mỏ hàn nung	Công suất ≥ 0,3kW	12
55	Máy chẩn đoán	Quét, hiển thị và xóa được các lỗi trên các dòng xe thông dụng (GCAN 3 trở lên)	8
56	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Công suất 0,3kW; Nguồn ra U = 12V÷24V Dòng điện ra ≥ 200Amh	4
57	Dụng cụ khò	Có thể điều chỉnh được nhiệt độ; Công suất ≥ 0,2kW	4
58	Thiết bị kiểm tra ắc quy	Dải đo U= (12÷24)V	8
59	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bu gi	Dùng khí nén và cát Áp suất (0,58÷0,88)Mpa	8
60	Đồng hồ đo vạn năng	Điện tử hoặc kim	24

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
61	Các bộ phận tháo rời của hệ thống khởi động và đánh lửa	Bao gồm các bộ phận như: máy khởi động, bộ chia điện, IC đánh lửa, rô bin, rô le (các loại)	8
62	Các bộ phận tháo rời của máy phát điện	Loại máy phát 12V, 24V	16
63	Đèn pin	Có dây đeo trên trán	32
64	Am pe kìm	Đo được điện áp AC và DC, điện trở, điện dung, đo tần số, cường độ dòng điện	24
65	Bộ linh kiện bán dẫn công suất	Loại thông dụng trong các mạch điện động cơ	12
66	Bộ linh kiện điện tử cơ bản	Loại thông dụng trong các mạch điện động cơ	12
67	Khối chèn tam giác	Bản rộng (250÷300)mm	32
68	Kìm tuốt dây điện	Cắt và tuốt được dây có lõi từ (0,5÷2,5)mm	24
69	Máy khởi động để tháo lắp	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý làm việc; rèn luyện kỹ năng tháo, lắp, bảo dưỡng.	24
70	Mô hình hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm	Gồm đầy đủ các bộ phận đánh lửa lắp trên sa bàn và hoạt động được	12
71	Mô hình hệ thống điện xe ô tô	Đầy đủ các chi tiết và hoạt động được	4
72	Tỷ trọng kế	Bằng ống thủy tinh, có bộ phận hút dung dịch	4
73	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ	Có chức năng đo tốc độ và điện áp; đo được góc đánh lửa sớm động cơ xăng và Diesel; có thể đo cho cả động cơ 2 thì và 4 thì	4
74	Pa nen mạch điện ô tô	Hệ thống đánh lửa, khởi động	4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
75	Vam chuyên dùng Vam 2 châu Vam 3 châu Vam giặt	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như vòng bi, bánh răng, puly	24
76	Máy hàn điện hồ quang	Công suất 2kW	4
77	Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu	Bình chứa $\geq 5$ lít; dùng khí nén và đầy đủ các đầu nối kèm theo	4
78	Thiết bị kiểm tra phanh	Công suất mô tơ 1,5kw; Tải trọng trên trục 3600 kg; Khoảng chiều rộng cơ sở xe: 700 mm; Dải đo lực phanh 40 - 1200daN	4
79	Mô hình hệ thống phanh ABS	Hệ thống phanh ABS 4 kênh - 4 cảm biến đầy đủ các chi tiết và bộ phận, làm việc bình thường, được lắp chắc chắn trên giá có bánh xe; công suất 2,5kW	4
80	Bộ trợ lực phanh	Loại sử dụng chân không	12
81	Bộ kim chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Độ mở (5 ÷ 20)mm	12
82	Các cụm chi tiết hệ thống treo điện tử	Đầy đủ các cụm chi tiết, phù hợp với xe tại thời điểm mua sắm	8
83	Các cụm chi tiết tháo rời hệ thống phanh	Đầy đủ các bộ phận tháo rời hệ thống phanh khí nén; loại phù hợp thời điểm mua sắm	4
84	Hệ thống treo	Đầy đủ chi tiết hệ thống treo; được gá lắp trên giá đỡ	24
85	Hệ thống treo phụ thuộc	Đầy đủ chi tiết, gồm hệ thống treo cơ khí và hệ thống treo điện tử được gá lắp trên giá đỡ, loại phù hợp thời điểm mua sắm	4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
86	Hệ thống treo độc lập	Đầy đủ chi tiết, gồm hệ thống treo cơ khí và hệ thống treo điện tử được gá lắp trên giá đỡ, loại phù hợp thời điểm mua sắm	4
87	Vam rô tuyn	Đường kính (18÷40)mm	12
88	Vam tháo lò xo giảm xóc	Sử dụng 2 xy lanh khí nén tạo lực ép tới 1,6 tấn tại áp suất khí nén là 10 Bar	12
89	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	24
90	Dụng cụ vệ sinh công nghiệp	Loại thông dụng trên thị trường	24
91	Bộ dụng cụ đo	Sử dụng để kiểm tra kích thước và khe hở lắp ghép các chi tiết, bộ phận	23,67
92	Thiết bị kiểm tra áp suất vòi phun cao áp động cơ Diesel	Áp suất max đến 50MPa (thang đo 1MPa)	1,11
	<i>Đồng hồ so</i>	<i>Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Pan me đo ngoài</i>	<i>Dải đo 25÷50mm; Độ chính xác 0,01</i>	
		<i>Dải đo 50÷75mm; Độ chính xác 0,01</i>	
		<i>Dải đo 75÷100mm; Độ chính xác 0,01</i>	
		<i>Dải đo 100÷125mm; Độ chính xác 0,01</i>	
	<i>Thước cặp</i>	<i>Phạm vi đo 300mm; Độ chính xác 0,02</i>	
<i>Đồng hồ đo lỗ</i>	<i>Dải đo 50÷150mm; Độ chính xác 0,01</i>		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Căn lá	Phạm vi đo $\leq 1mm$	
	Thước lá	Loại cơ hoặc điện tử phạm vi đo từ 0÷300 mm cấp chính xác 0,1; 0,05; 0,02	
	Ke vuông	Kích thước 200 x 120mm	

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
2	Tài liệu hướng dẫn an toàn lao động	Quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung an toàn lao động	0,006
3	Tài liệu kỹ thuật ô tô	Quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung kiểm tra, sửa chữa các bộ phận ô tô	0,006
4	Giấy	Tờ	Khổ A4	28,3
5	Xăng	Lít	RON 92	3,9
6	Dầu	Lít	DO 0,5%	3,98
7	Giẻ lau	Kg	Loại cotton	1,78
8	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,57
9	Dung dịch vệ sinh 3M	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,49
10	Đá mài tròn ngoài	Viên	$\geq \varnothing 200$	0,14
11	Dao sửa đá mài	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
12	Bảng quy trình kiểm tra và bảo dưỡng	Tờ	Khổ A1	0,1
13	Bảng quy trình tháo lắp	Tờ	Khổ A1	0,1
14	Bảng quy ước vẽ ren	Tờ	Khổ A1	0,01
15	Băng, bông y tế	Kg	Theo quy định của Bộ Y tế	0,06
16	Chổi sắt	Chiếc	Loại NPT-TOOL	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Chổi rửa chi tiết	Chiếc	Loại Insotech	0,1
18	Dầu rửa	Lít	DO 0,5%	0,72
19	Giấy giáp	m <sup>2</sup>	Loại 230x280mm	0,03
20	Dũa kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dài ≤ 300mm	0,06
21	Bột màu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
22	Bột rà xu páp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
23	Dầu động cơ	Lít	SAE 20W-40	0,11
24	Bạc biên	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,05
25	Bạc trục cơ	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,05
26	Xéc măng	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,05
27	Keo gioăng mặt máy	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
28	Chổi rửa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
29	Dây chì kiểm tra khe hở	Cuộn	Chì nguyên chất theo TCVN	0,44
30	Bìa amiăng	m <sup>2</sup>	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
31	Gioăng đại tu	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
32	Nước	Lít	Nước sạch	4,05
33	Keo bề mặt	Tuýp	Loại Threebond	0,5
34	Keo làm kín	Chai	Loại Mighty Gasket	0,33
35	Phốt	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
36	Chai tẩy sét RP7	Bình	Loại RP7	0,5
37	Mũi khoan	Bộ	Loại HSS-G từ $\phi 0,5 \div \phi 20$	0,02
38	Mũi ta rô	Bộ	Ren hệ mét M8 ÷ M20	0,01
39	Dao cạo mặt cong	Chiếc	Kích thước dài ≥ 100mm; mặt cắt hình tam giác	0,1
40	Dao cạo mặt phẳng	Chiếc	Kích thước ≥ 250x25x5mm; có cán gỗ	0,1
41	Phốt đầu trục cơ (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
42	Phốt đuôi trục cơ	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Phốt trực cam	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
44	Phốt ghít (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
45	Cần đệm - slim (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
46	Bộ bạc biên (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,05
47	Dung dịch xúc rửa hệ thống bôi trơn	Lít	Loại Bluechem Oil System Cleaner 50ml	0,28
48	Nước làm mát động cơ	Lít	ESNA COOLANT	0,01
49	Gioăng đệm của bộ chế hòa khí (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
50	Gioăng đệm bơm cao áp PE	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
51	Gioăng đệm bơm cao áp VE	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
52	Vòi phun cao áp (Vật tư thay thế)	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
53	Dung dịch bảo dưỡng BCHK	Bình	Camel	0,17
54	Vòi phun xăng (Vật tư thay thế)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
55	Dụng cụ ta rô ren	Bộ	Ren hệ mét M8 ÷ M20	0,07
56	Băng dính cách điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
57	Bút thử điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
58	Chổi than máy phát	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
59	Chổi than máy khởi động điện	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
60	Ống gen co nhiệt cách điện	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
61	Dây điện nhiều màu	Mét	Tiết diện 0,5	0,33
62	Bộ chỉnh lưu (Đi ốt)	Bộ	Loại 10A ÷ 1000V System Cleaner 50ml	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Nhựa thông	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4188-86	0,01
64	Dung dịch A xít	Lít	H2S04; 5%	0,17
65	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
66	Đầu cốt	Chiếc	Đầu cốt đồng PCS	0,33
67	Pin A-A	Đôi	Điện áp 1,5V	0,17
68	Rơ le 4 chân	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
69	Rơ le 5 chân	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
70	<i>Bóng đèn ô tô loại thường</i>	<i>Hộp</i>	<i>Phù hợp với các loại xe ô tô</i>	0,17
	<i>Rơ le nháy (Rơ le đèn xi nhan)</i>	<i>Chiếc</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	0,17
	<i>Bóng đèn ô tô loại thường</i>	<i>Bộ</i>	<i>Phù hợp với mô hình thiết bị</i>	0,17
	<i>Bóng đèn pha</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
	<i>Bóng đèn cốt</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
	<i>Bóng đèn phanh</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
	<i>Bóng đèn kích thước</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
	<i>Bóng đèn xi nhan</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
71	Bugì	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,22
72	Bóng đèn ô tô loại LED	Bộ	<i>Phù hợp với mô hình thiết bị</i>	0,17
	<i>Bóng đèn pha</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
	<i>Bóng đèn cốt</i>	<i>Chiếc</i>		0,1
73	Cầu chì	Hộp	Loại dẹt, loại thanh (5A đến 40A)	0,17
74	Một số loại IC thông dụng	Chiếc	Loại thông dụng trong các mạch điện động cơ, mỗi loại 03 chiếc	0,17
75	Dây điện cao áp đánh lửa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
76	Bô bi đánh lửa trực tiếp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Phần mềm mô phỏng mạch điện ô tô	Bộ	Dùng để hướng dẫn mạch điện trên ô tô	0,06
78	Dầu hộp số MT	Lít	Loại 80W90	0,03
79	Dầu cầu	Lít	Loại 80W90	0,03
80	Căn đệm	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,02
81	Phốt	Chiếc	Cùng loại với loại xe thực hành	0,02
82	Bộ dụng cụ ta rô ren	Bộ	Ren hệ mét M8 ÷ M20	0,01
83	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
84	Mỡ chịu nhiệt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
85	Mỡ phân chì	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
86	Cao su càng A trước	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,01
87	Cao su càng A sau	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,01
88	Rô tuyn cân bằng	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,02
89	Cao su cân bằng	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,02
90	Rô tuyn lái	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,01
91	Rô tuyn đứng	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,02
92	Giảm sóc trước	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,01
93	Giảm sóc sau	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,01
94	Dầu trợ lực lái	Lít	Caltex G607	1
95	Dầu phanh	Lít	DOT3 - DOT5	0,33
96	Cup pen phanh trước	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
97	Cup pen phanh sau	Chiếc	Theo từng chủng loại xe	0,04
98	Má phanh trước	Đôi	Theo từng chủng loại xe	0,01
99	Má phanh sau	Đôi	Theo từng chủng loại xe	0,11
100	Que hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
101	Giấy giáp P1000	m <sup>2</sup>	Loại 230x280mm	0,44
102	Giấy giáp P320	m <sup>2</sup>	Loại 230x280mm	0,44
103	Giấy giáp P400	m <sup>2</sup>	Loại 230x280mm	0,44
104	Giấy giáp P180	m <sup>2</sup>	Loại 230x280mm	0,44
105	Màng bơm	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
106	Bầu lọc xăng	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
107	Bầu lọc diesel	Chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,17
108	Ổ khoá điện	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
109	Công tắc tổ hợp	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
110	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	96	153,6
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	12	294	3.528
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			920,4

## Phụ lục VII

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NHÂN VIÊN CHĂM SÓC SỨC KHỎE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Nhân viên chăm sóc sức khỏe**

**Mã nghề: 4729001**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được

các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nhân viên chăm sóc sức khỏe trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
NGHỀ NHÂN VIÊN CHĂM SÓC SỨC KHỎE**

Tên nghề: Nhân viên chăm sóc sức khỏe

Mã nghề: 4729001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>15,42</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,35	
2	Định mức giờ dạy thực hành	14,07	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,08</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy tính	Laptop DELL Vostro 15 3520 M2TT3; Công suất 0,41kw	1,35
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,35
3	Bút trình chiếu	Công nghệ laser RF2.4G Hz; Khoảng cách con trỏ laser 100m	1,35
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy tính	Laptop DELL Vostro 15 3520 M2TT3; Công suất 0,41kw	3,34
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi lumens; Kích thước tối thiểu: 1800 x 1800mm, công suất 0,25kw	3,34

3	Bút trình chiếu	Công nghệ laser RF2.4G Hz Khoảng cách con trỏ laser 100m	0,98
4	Giường điện đa năng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế: dài 190 x rộng 90 x cao 47cm; Công suất 0,35kW	22,17
5	Máy sấy tóc	Công suất 0,1kW	34,33
6	Bình đun siêu tốc	Bình đun 1,5L; kích thước 158 x185x220mm; công suất 2,4kW	34,33
7	Bàn vận động	Kích thước dài 190 x rộng 70 x cao 80cm	10
8	Bô dẹt	Kích thước 510 x 280 x 90mm, dung tích 1L; trọng lượng 800g	34,33
9	Bộ dụng cụ chải đầu, gội đầu cho người bệnh (Khay chữ nhật, xô, chậu, ca múc nước, máng gội, lược chải, nhiệt kế bách phân, tấm nilon, chậu to)	Khay chữ nhật Inox 30x20cm; khay quả đậu 18x15cm; máng gội kích thước 48x35cm, chất liệu nhựa PVC; chậu nhựa to Song Long 60 x 22cm	34,33
10	Bộ dụng cụ chăm sóc răng miệng (Khay chữ nhật, khay hạt đậu, cốc thủy tinh, trụ cắm kẹp và kẹp kose)	Khay chữ nhật Inox 30x20cm; khay quả đậu 18x15cm	34,33
11	Bộ dụng cụ chăm sóc thông tiêu (Trụ cắm kẹp và kẹp kose, bát Inox; khay hạt đậu, khay chữ nhật)	Khay chữ nhật kích thước 30x20cm, chất liệu Inox; khay quả đậu kích thước 18x15cm; kẹp kose chất liệu Inox	34,33
12	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường miệng (bát Inox, thìa, khay chữ nhật, cốc)	Bát inox 13,5 x 4,3cm; khay chữ nhật Inox 30x20cm; cốc thủy tinh 250 ml	34,33
13	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường thông (Trụ cắm kẹp và kẹp kose, khay chữ nhật, nhiệt kế bách phân, tấm nilon, ca đựng thức ăn, khay quả đậu)	Ca đựng thức ăn Elmich EI-7228 0,5l; khay chữ nhật kích thước 30x20cm, chất liệu Inox; khay quả đậu 18x15cm	34,33

14	Bộ dụng cụ chườm lạnh (túi chườm, bột tal, ca mức nước, chậu inox, thùng đựng đá, khay chữ nhật, cốc bông, Trụ cắm kẹp và kẹp kose)	Túi chườm chất liệu nhựa PVC, dung tích 0,8L, ca Inox 0,5L; chậu inox INOVI 56cm; thùng đựng đá nhựa PP 280x220x225 mm; khay chữ nhật Inox 30x20cm	34,33
15	Bộ dụng cụ chườm nóng (túi chườm, nhiệt kế bách phân, ca mức nước, chậu inox, khay chữ nhật, Trụ cắm kẹp và kẹp kose)	Túi chườm chất liệu nhựa PVC 0,8L; bột tal; ca Inox 0,5L; chậu inox INOVI 56cm; khay chữ nhật inox 30x20cm	34,33
16	Bộ dụng cụ phòng, chống loét (vòng đệm cao su, gối ôm)	Vòng đệm tròn đường kính 50cm, chất liệu cao su mềm	34,33
17	Bộ dụng cụ tắm tại giường cho người bệnh (Khay chữ nhật, nhiệt kế bách phân, chậu, xô, bình phong, xô dẹt, tấm nilon, quần áo người bệnh)	Khay chữ nhật Inox 30x20cm, chất liệu Inox; khay quả đậu 18x15cm; ca Inox 0,5L; chậu inox INOVI 56cm	34,33
18	Bộ dụng cụ trải giường (Đệm, vải trải, tấm Nilon, vải lót, chăn, vải phủ, gối)	Đệm bọc da (90x19x7cm), vải trải (3m x 2m), tấm Nilon (2m x 80cm), vải lót (2m x 80 cm), chăn, vải phủ (2m x 2m)	34,33
19	Bồn rửa tay thường quy	Kích thước dài 575 x rộng 465 x cao 206 mm	4,06
20	Cáng bệnh nhân	YDC-3A, kích thước dài 195 x rộng 55cm	4,06
21	Đệm nước	Kích thước 200x90x10cm, trọng lượng 2,5kg	24,33
22	Đèn gù hồng ngoại TNE	Công suất tối đa 250w, chiều cao 1m7, cổ xoay linh động 360 độ	5
23	Đồng hồ bấm giây	Kích thước 57x70x15mm; Trọng lượng 50g	46,5
24	Ga trải giường	Kích thước 250x80x80cm	10
25	Ghế tựa	Rộng 45cm, cao từ mặt đất đến mặt ngồi 45cm, chiều cao lưng ghế tựa 85cm	10
26	Giường bệnh Inox	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế dài 195 x rộng 90 x cao 54cm	22,17
27	Gối	Kích thước 45x65cm	10

28	Huyết áp điện tử	Kích thước 103x80x129mm, trọng lượng 250g	12,17
29	Huyết áp đồng hồ	Đồng hồ đo chuân có vạch chia từ 20~300mmHg	46,5
30	Mô hình đa năng	Kích thước dài 170cm, chất liệu nhựa cao cấp	8,11
31	Mô hình đặt ống thông	Kích thước dài 102 cm, chất liệu nhựa PVC	12,17
32	Mô hình thông tiểu nam	Kích thước dài 53 x rộng 30 x cao 42cm; khối lượng 8,5kg; Chất liệu nhựa cao cấp	12,17
33	Mô hình thông tiểu nữ	Kích thước dài 53 x rộng 30 x cao 42cm; khối lượng 8,5kg; Chất liệu nhựa cao cấp	12,17
34	Nhiệt kế	Kích thước 36 x 216 x 16mm; Trọng lượng 33g	46,5
35	Pano, áp phích chủ đề ô vuông thức ăn	Khổ dọc hoặc ngang, kích thước 84x120cm (120x84cm)	8,33
36	Pano, áp phích chủ đề tháp dinh dưỡng	Khổ dọc hoặc ngang, kích thước 84x120cm (120x84cm)	8,33
37	Tranh gấp chủ đề kế hoạch hóa gia đình	Giấy bìa cứng, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
38	Tranh gấp chủ đề tiêm chủng mở rộng	Giấy bìa cứng, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
39	Tranh gấp chủ đề tiêu diệt vật trung gian truyền bệnh	Giấy bìa cứng, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
40	Tranh lật chủ đề các hình thức cung cấp nước sạch ở nông thôn	Tranh lật có bìa, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
41	Tranh lật chủ đề các loại nhà tiêu hợp vệ sinh	Tranh lật có bìa, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
42	Tranh lật chủ đề dinh dưỡng hợp lý	Tranh lật có bìa, nội dung và hình ảnh rõ ràng, sắc nét, kích thước 21x30cm	3,33
43	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước dài 180 x rộng 50 x cao 190cm	18,11
44	Xe đẩy dụng cụ	Kích thước dài 800 x rộng 500 x cao 750mm; chất liệu inox	44,33

45	Xe lăn	Kích thước 85 x 27x 89cm; Trọng lượng 16kg	8,11
46	Xô xanh đựng rác thải thông thường	Xô nhựa 10 lít	47,67
47	Xô vàng đựng rác thải y tế	Xô nhựa 10 lít	47,67

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phấn	Hộp	Thiên Long không bụi DC-02	0,15
2	Bút bi xanh	Chiếc	Thiên Long TL-023	0,57
3	Bút bi đỏ	Chiếc	Thiên Long TL-023	0,57
4	Bút dạ màu đen	Chiếc	Thiên Long WB 03	1,2
5	Bút dạ màu đỏ	Chiếc	Thiên Long WB 03	1,2
6	Bút dạ màu xanh	Chiếc	Thiên Long WB 03	1,2
7	Bút màu	Hộp	Thiên Long FP01	0,13
8	Bàn chải đánh răng	Cái	Bàn chải người lớn	0,4
9	Băng dính y tế	Cuộn	Băng keo lụa, kích thước 2,5cmx5m	1,3
10	Betadin	Chai	125ml	0,2
11	Bộ lau nhà 360 độ	Cái	Sunhouse KS-CL330S	0,06
12	Bơm 50ml	Chiếc	Vinahankook 50ml	2,9
13	Bông cầu	Gói	Kích thước 2x2cm, trọng lượng 10gram	1,7
14	Bông hút nước 2*2cm	Gói	Kích thước 2x2cm, trọng lượng 10gram	2,2
15	Bột giặt	Kg	Omo túi 1kg	0,1
16	Dầu gội	Chai 350ml	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 350ml	0,4
17	Dầu nhờn paraphin	Chai	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500ml	0,5
18	Dầu xoa bóp tinh dầu thông đỏ	Gel 100 ml	Loại PhytopineRelax Gel 100ml	0,33
19	Dung dịch rửa tay	Chai	THA 500ml	1,19
20	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai	THA 500ml	1,1
21	Dung dịch NaCl 0.9 %	Chai	B-Braun 500ml	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Kem xoa bóp	Lọ	Loại Sungaz	0,11
23	Gạc thấm nước	Gói	Kích thước 8x9cm, gói 10 miếng	8,8
24	Găng tay sạch	Đôi	Vglove có bột size M	40
25	Găng vô khuẩn	Đôi	Gglove size 7	4,4
26	Giấy A0	Tờ	Giấy DL 80	4,83
27	Giấy A4	Tờ	Double A A4	2,53
28	Giấy A4 các màu	Tờ	Giấy A4 IK Plus	2,5
29	Kem đánh răng	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
30	Kem xoa bóp	Lọ	65g/tuýp	0,11
31	Khăn mặt bông nhỏ	Cái	Khăn cotton (rộng 30 x dài 50 cm)	1,6
32	Khăn mặt bông nhỏ	Cái	Khăn cotton (rộng 35 x dài 80 cm)	1,6
33	Khăn bông tắm loại to	Cái	Khăn cotton (rộng 70 x dài 150 cm)	1,02
34	Khẩu trang y tế	Hộp	50 chiếc/hộp	0,5
35	Nam châm dính bằng	Hộp	Nam châm có núm, đường kính 34mm	0,04
36	Phấn rôm	Hộp	200g/lọ	0,56
37	Pin tiểu	Đôi	Vi 2 viên	0,3
38	Sonde foley	Cái	Size 16, chất liệu cao su	1,1
39	Sonde Levin	Cái	Size 16, dài 120cm	1,1
40	Sữa đặc có đường	Hộp	Trọng lượng 380g	0,4
41	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	Loại 5kg, màu xanh	0,23
42	Túi đựng chất thải y tế	Kg	Loại 5kg, màu vàng	0,23
43	Túi đựng nước tiểu	Cái	Dung tích 2000ml, chất liệu nhựa trong mềm	1,3
44	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

<b>STT</b>	<b>Tên cơ sở vật chất</b>	<b>Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (<math>m^2</math>)</b>	<b>Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)</b>	<b>Định mức sử dụng của 01 (một) người học (<math>m^2 \times</math> giờ)</b>
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	2	47	94
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	4	253	1.012
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			276,5

## **Phụ lục VIII**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT VIÊN XOA BÓP BẮM HUYỆT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt**

**Mã nghề: 4729006**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
NGHỀ KỸ THUẬT VIÊN XOA BÓP BẮM HUYỆT**

Tên nghề: Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt

Mã nghề: 4729006

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>15,06</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,72	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,34	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,02</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy vi tính	Laptop CPU Intel Core i5/ Ram 8GB/ổ cứng SSD 256GB; Công suất 0,41kw	1,72
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq$ 2500 Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,72
3	Bút trình chiếu	Công nghệ laser RF2.4G Hz; Khoảng cách con trỏ laser 100m	1,72
4	Bảng phooc	Rộng 1200 cm x dài 1500cm	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy vi tính	Laptop CPU Intel Core i5/ Ram 8GB/ổ cứng SSD 256GB; Công suất 0,41kw	1,67
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi lumens; Màn chiếu tối thiểu 1800 x 1800mm	1,67
3	Bút trình chiếu	Công nghệ laser: RF2.4G Hz Khoảng cách con trỏ laser 100m	1,67
4	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Rộng 50 x dài 70cm	5
5	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Rộng 50 x dài 70cm	5
6	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Rộng 50 x dài 70cm	5
7	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Rộng 50 x dài 70cm	5
8	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Rộng 50 x dài 70cm	5
9	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Rộng 50 x dài 70cm	5
10	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Rộng 50 x dài 70cm	5
11	Mô hình bộ xương người cỡ chuẩn không tháo rời	Tỷ lệ 1:1 so với thực tế; Trọng lượng 15 kg; Chất liệu nhựa PVC	10
12	Mô hình bộ xương người tháo rời	Tỷ lệ 1:1 so với thực tế; Trọng lượng 8kg; Chất liệu nhựa PVC	10
13	Mô hình hộp sọ (7 phần)	Tỷ lệ 1:1 so với thực tế; Chất liệu nhựa PVC	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Kích thước cao 36 x dài 18 x rộng 18 cm Trọng lượng 1,8 kg; Chất liệu nhựa PVC	5
15	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Kích thước cao 85 x dài 23 x rộng 18cm; Trọng lượng 4,28 kg; Chất liệu nhựa PVC	10
16	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Kích thước cao 85 x dài 23 x rộng 18cm; Trọng lượng 4,28 kg; Chất liệu nhựa PVC	10
17	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Kích thước cao 19 x dài 12 x rộng 45cm; Trọng lượng 2,5kg; Chất liệu nhựa PVC	5
18	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Kích thước cao 83 x dài 36 x rộng 20cm Trọng lượng 2,5kg Chất liệu nhựa PVC	5
19	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần)	Kích thước cao 87 x dài 38 x rộng 25cm; Trọng lượng 8,5 kg; Chất liệu nhựa PVC	5
20	Mô hình hệ cơ toàn thân	Kích thước cao 170 x dài 40 x rộng 20cm; Chất liệu nhựa PVC	5
21	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Phần đầu và phần cổ được cắt thành 17 miếng Tỷ lệ: 1/1 so với thực tế Chất liệu nhựa PVC	10
22	Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh	Cấu tạo 6 phần, kích thước bằng 3/4 kích thước thật; Chất liệu nhựa PVC	10
23	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Tỷ lệ 1/1 so với thực tế Chất liệu nhựa PVC	10

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Thông số kỹ thuật cơ bản</b>	<b>Định mức thiết bị (giờ)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Kích thước cao 67 x dài 20,5 x rộng 7,5cm; Chất liệu nhựa PVC	10
25	Mô hình não	Chất liệu nhựa PVC cao cấp; Tỷ lệ 1:1 so với thực tế; Chất liệu nhựa PVC	10
26	Mô hình cắt ngang tủy sống	Kích thước cao 7,5 x dài 32 x rộng 24cm; Trọng lượng 1kg; Chất liệu nhựa PVC	10
27	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Kích thước cao 86 x dài 30 x rộng 5cm; Chất liệu nhựa PVC	5
28	Mô hình Tim	Kích thước cao 30 x dài 20 x rộng 29cm; Chất liệu nhựa PVC	10
29	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Kích thước cao 39 x dài 28 x rộng 12cm; Trọng lượng 2,3 kg; Chất liệu nhựa PVC	5
30	Mô hình phổi (7 mảnh)	Tỷ lệ 1:1 so với thực tế; Chất liệu nhựa PVC	10
31	Mô hình nghe tim phổi	Trọng lượng 19 kg; Chất liệu nhựa PVC	5
32	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Kích thước cao 27 x dài 20 x rộng 10cm; Chất liệu nhựa PVC	10
33	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	Kích thước cao 90 x dài 30 x rộng 12cm; Trọng lượng 3kg; Chất liệu nhựa PVC	10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
34	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Kích thước cao 36 x dài 19,5 x rộng x 3,5cm; Chất liệu nhựa PVC	10
35	Mô hình đường kinh và huyết vị	Kích thước cao 126 x rộng 45 x dài 59cm	10
36	Tranh hệ thống kinh lạc	Rộng 50 x dài 75cm	10
37	Tranh huyết vị	Rộng 50 x dài 75cm	10
38	Bàn xoa bóp và vận động, đệm bọc similý	Kích thước dài 190 x rộng 65 x cao 67cm	55
39	Đệm vận động	Kích thước dài 190 x rộng 120 x cao 5cm	20
40	Ga trải giường	Dài 250 x rộng 80cm	65
41	Ghế tựa gỗ	Rộng 45cm, cao từ mặt đất đến mặt ngồi 45cm, chiều cao lưng ghế tựa 85cm	55
42	Gối	Rộng 45 x dài 65cm	90
43	Khăn bông	Rộng 28 x dài 46cm	36,67
44	Khăn bông tắm loại to	Rộng 70 x dài 150cm	60
45	Đèn hồng ngoại chân cao	Công suất bóng 250W (Có nút điều chỉnh tăng giảm cường độ tùy theo loại bệnh điều trị); điều chỉnh chiều cao từ 1m - 1,7m; cố định vị xoay linh động đến gần 360 độ, khoảng rộng 30cm + 30cm	10
46	Khay chữ nhật Inox	Dài 30 x rộng 20cm	60
47	Tủ kính ngăn	Kích thước dài 100 x rộng 45 x cao 183cm	10
48	Xe đẩy dụng cụ Inox	Kích thước dài 80 x rộng 50 x cao 75cm	30
49	Xô nhựa đựng khăn	10 Lít	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
50	Bộ lau nhà 360 độ	Sunhouse KS-CL330S	5
51	Thùng rác nhựa vàng	20 lít có nắp đậy	5
52	Thùng rác nhựa xanh	20 lít có nắp đậy	5

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút viết bảng	Chiếc	Thiên Long WB 03	0,57
2	Bút bi xanh, đỏ	Chiếc	Thiên Long TL-023	0,28
3	Phấn	Hộp	Thiên Long không bụi DC-02	0,06
4	Pin tiểu	Đôi	Vi 2 viên	0,86
5	Giấy A4	Tờ	Thiên Long Double AA4/70	27,8
6	Dung dịch rửa tay	Chai	Lifebuoy 500ml	1,3
7	Găng tay y tế	Đôi	Vglove có bột size M	58,33
8	Phấn rôm	Hộp	Johnson Baby Thái Lan 200g	5
9	Túi bóng xanh	Gam	Loại 5kg	11,11
10	Túi bóng vàng	Gam	Loại 5kg	11,11
11	Dầu xoa bóp tinh dầu thông đỏ	Lọ	Loại PhytopineRelax Gel 100ml	3,11
12	Tinh dầu ngải cứu việt	Lọ	Loại tinh dầu xoa bóp massage 200ml	3,11
13	Xà phòng	Kg	Omo	0,17
14	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
-----	--------------------	---	---	---

<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	2	60	120
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	4	240	960
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			270

## Phụ lục IX

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi**

**Mã nghề: 4620135**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI**

Tên nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Mã nghề: 4620135

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>20,6</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,09</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Bàn giải phẫu	Dài $\geq 1m$ ; Rộng $\geq 60cm$	11,67
2	Khay Inox	Kích thước 35x50cm; Vật liệu không gỉ	30,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	26,4
4	Bình bảo quản	Dung tích $\geq 7$ lít; Loại thông dụng trên thị trường	35,2
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm	Vật liệu không gỉ; Loại thông dụng trên thị trường	11,67
	<i>Kẹp có máu</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Kẹp không máu</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Kích thước 16cm</i>	
	<i>Cán dao mổ</i>	<i>Vật liệu không gỉ; loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>	<i>Kích thước 27cm</i>	
	<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>	<i>Lưỡi dài 18cm, sóng lưng dày 5mm</i>	
	<i>Kéo cắt xương gia cầm</i>	<i>Kích thước 22cm, cán kim loại</i>	
6	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm	Vật liệu không gỉ	37,89
	<i>Búa gỗ (80÷100)g</i>	<i>Dài <math>\geq 1m</math>, rộng <math>\geq 60cm</math></i>	
	<i>Búa gỗ (200÷400)g</i>	<i>Kích thước 35x50 cm, vật liệu không gỉ</i>	
	<i>Phiến gỗ</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Ống nghe</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Bộ panh</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,54
2	Tài liệu học tập	Quyển	Quyển $\geq 45$ trang, in khổ A4	6
3	Dụng cụ học tập (Bút, vở, túi cóc)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1
5	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,001
6	Tranh các cơ quan giải phẫu của gà	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,001
7	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	Bộ	In màu trên giấy A1 (mỗi bộ 10 tờ)	0,003
8	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	14
9	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	14
10	Gà	Con	$\geq 1,5\text{kg/con}$	0,44
11	Thỏ	Con	$\geq 2\text{kg/con}$	0,33
12	Lợn	Con	$\geq 15\text{kg/con}$	0,11
13	Xi lanh	Cái	Bằng nhựa loại 20ml	5
14	Xi lanh	Cái	Bằng nhựa loại 10ml	5
15	Kim tiêm	Cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	3,33
16	Kim tiêm	Cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	3,33
17	Luỡi dao	Cái	Vật liệu không gỉ	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Thuốc sát trùng, tiêu độc	Lít	Dạng dung dịch, lọ 1lít, loại phổ biến trên thị trường	0,5
19	Thuốc sát trùng, tiêu độc	Kg	Dạng bột, loại phổ biến trên thị trường	0,94
20	Nhóm Vaccin cho lợn			
20.1	Vaccin Tai xanh lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.2	Vaccin dịch tả lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.3	Vaccin đóng dấu lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.4	Vaccin tụ huyết trùng lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.5	Vaccin Lở mồm long móng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.6	Vaccin phó thương hàn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
20.7	Vaccin Lepo	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
21	Nhóm vaccin cho gà, vịt			
21.1	Vaccin Lasota	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
21.2	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
21.3	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
21.4	Vaccin đậu gà	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
21.5	Vaccin Tụ huyết trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
21.6	Vaccin cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
21.7	Vaccin dịch tả vịt	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22	Nhóm vaccin cho trâu, bò			

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22.1	Vaccin Lở mồm long móng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22.2	Vaccin Tụ huyết trùng trâu bò	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22.3	Vaccin Dịch tả trâu bò	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22.4	Vaccin Nhiệt thán trâu bò	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22.5	Vaccin Viêm da nổi cục	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
23	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
24	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
25	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
26	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
27	Nhóm kháng sinh Macrolid	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
28	Nhóm kháng sinh Macrolid	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
29	Nhóm kháng sinh Lincosamid	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
30	Nhóm kháng sinh Lincosamid	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
31	Nhóm kháng sinh Phenicol	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Nhóm kháng sinh Phenicol	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
33	Nhóm kháng sinh Cyclin	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
34	Nhóm kháng sinh Cyclin	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
35	Nhóm kháng sinh Peptid	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
36	Nhóm kháng sinh Peptid	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
37	Nhóm kháng sinh Quynolon	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
38	Nhóm kháng sinh Quynolon	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
39	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
40	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
41	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
42	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22
43	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20ml$ , loại thông dụng trên thị trường	0,22
44	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10g$ , loại phổ biến trên thị trường	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
45	Vitamin tan trong dầu	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
46	Vitamin tan trong nước	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
47	Khoáng chất	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
48	Khoáng chất	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
49	Thuốc trị Nội ký sinh trùng	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
50	Thuốc trị Nội ký sinh trùng	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
51	Thuốc trị Ngoại ký sinh trùng	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 20$ ml, loại thông dụng trên thị trường	0,22
52	Thuốc trị Ngoại ký sinh trùng	Gói	Dạng bột, gói $\geq 10$ g, loại phổ biến trên thị trường	0,22
53	Cây treo chai dịch truyền	Cây	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng trên thị trường	0,01
54	Nước cất, dung dịch pha	Lọ	Dạng dung dịch, loại $\geq 12$ ml, loại thông dụng trên thị trường	1,67
55	Bộ kim truyền	Bộ	Loại dùng 1 lần, loại thông dụng trên thị trường	0,11

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	3	340	1.020
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			167,4

## Phụ lục X

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn

Mã nghề: 4620126

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2024

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN**

Tên nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn

Mã nghề: 4620126

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>20,6</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,09</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,714
2	Bảng từ	Kích thước 1,2x2,4m; sử dụng được nam châm, phấn viết	1,714
3	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,714
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:		
1.1	Kẹp có máu	Loại thông dụng trên thị trường	4,556

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Kẹp không máu		
1.3	Kéo cong 2 đầu nhọn	Loại thông dụng trên thị trường	4,556
14	Kéo cong đầu nhọn, đầu tù		
1.5	Kéo thẳng 2 đầu nhọn		
1.6	Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù		
1.7	Dao mổ		
1.8	Kìm cắt xương tiểu gia súc		
1.9	Kìm cắt xương đại gia súc		
1.10	Búa chặt xương tiểu gia súc		
1.11	Búa chặt xương đại gia súc		
2	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:		
2.1	Búa gõ (80÷100)g		
2.2	Búa gõ (200÷400)g		
2.3	Phiến gõ		
2.4	Ổng nghe		
2.5	Bộ panh		
3	Khay Inox	Loại thông dụng trên thị trường	37,778
4	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng trên thị trường	38
5	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	38
6	Bình phun thuốc khử trùng	Loại bình phun cơ học thông dụng, có dung tích 12 lít trở lên	12,833
7	Bình bảo quản Vaccin	Loại thông dụng có dung tích 7 lít trở lên	11,278
8	Bình tam giác	Bằng thủy tinh loại 500ml	0,667
9	Bình tam giác	Bằng thủy tinh loại 250ml	0,667
10	Cốc thủy tinh	Loại 250ml	0,667
11	Cốc thủy tinh	Loại 500ml	0,667
12	Đũa thủy tinh	Dài 30cm, đường kính $\geq$ 20cm	0,667
13	Máng ăn	Loại thông dụng trên thị trường	3,778

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
14	Máng uống	Loại thông dụng trên thị trường	3,778
15	Cân đồng hồ	Loại 60kg, sai số 100 - 300g	10,389

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bộ dụng cụ học tập (vở người học, bút bi, túi cóc)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1
3	Tài liệu học tập	Quyển	In hai mặt trên giấy A4	6
4	Lợn thịt	Kg	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 20\text{kg/con}$	0,111
5	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,056
6	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn đực giống	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,056
7	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi nái	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,056
8	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn thịt	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,056
9	Bộ tranh ảnh các giống lợn nuôi hướng thịt	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,056

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 16 tờ	0,056
11	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn	Bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 16 tờ	0,056
12	Khâu trang y tế	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	30
13	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	30
14	Thuốc sát trùng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,389
15	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
16	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
17	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
18	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
19	Nhóm kháng sinh Macrolid	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
20	Nhóm kháng sinh Macrolid	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
21	Nhóm kháng sinh Lincosamid	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
22	Nhóm kháng sinh Lincosamid	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
23	Nhóm kháng sinh Phenicol	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
24	Nhóm kháng sinh Phenicol	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật</b>	<b>Tiêu hao</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
25	Nhóm kháng sinh Cyclin	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
26	Nhóm kháng sinh Cyclin	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
27	Nhóm kháng sinh Peptid	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
28	Nhóm kháng sinh Peptid	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
29	Nhóm kháng sinh Quynolon	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
30	Nhóm kháng sinh Quynolon	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
31	Nhóm kháng sinh khác như: Nhóm Co-Trimoxazol, Nhóm Oxazolidinon, Nhóm 5-Nitro-Imidazol	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
32	Nhóm kháng sinh khác như: Nhóm Co-Trimoxazol, Nhóm Oxazolidinon, Nhóm 5-Nitro-Imidazol	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
33	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
34	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
35	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
36	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
37	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
38	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
39	Vitamin tan trong dầu	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
40	Vitamin tan trong nước	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41	Khoáng chất	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
42	Khoáng chất	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
43	Thuốc trị Nội ký sinh trùng	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
44	Thuốc trị Nội ký sinh trùng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
45	Thuốc trị Ngoại ký sinh trùng	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
46	Thuốc trị Ngoại ký sinh trùng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,222
47	Vaccin Lở mồm long móng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
48	Vaccin Tai xanh	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
49	Vaccin Circovius	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
50	Vaccin dịch tả lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
51	Vaccin suyễn lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
52	Vaccin tụ huyết trùng lợn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
53	Vaccin phó thương hàn	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
54	Xilanh	Chiếc	Bằng nhựa loại 20ml	4
55	Xilanh	Chiếc	Bằng nhựa loại 10ml	4
56	Mũi kim tiêm	Chiếc	Mũi 7	4
57	Mũi kim tiêm	Chiếc	Mũi 9	4
58	Nước cất	ml	Loại thông dụng	111,111
59	Tinh lợn	Lít	Giống được chăn nuôi phổ biến và chưa được pha	0,056
60	Tinh lợn	Liều	Dạng thành phẩm và dùng phổ biến	0,5

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			

1	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	3	340	1.020
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			167,4

## Phụ lục XI

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Chế biến chè xanh, chè đen**

**Mã nghề: 4540102**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

- I. Định mức lao động
- II. Định mức thiết bị
- III. Định mức vật tư
- IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Chế biến chè xanh, chè đen do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

## ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN

Tên nghề: Chế biến chè xanh, chè đen

Mã nghề: 4540102

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>20,49</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,78	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,07</b>	

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuộn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy sao thủ công	Năng suất 50 ÷ 60 kg chè búp tươi/giờ; Công suất >1,1kW	25,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Máy sao điện	Năng suất > 6kg/mẻ; Công suất > 10kW	12,89
3	Máy sào	Năng suất 150 ÷ 200kg chè búp tươi/h; Công suất > 0,75kW	12,89
4	Máy sấy	Năng suất > 30kg/h; Công suất > 4kW	22,89
5	Máy vò	Năng suất > 30kg/mẻ; Công suất > 1,1kW	39,11
6	Máy sàng toi	Năng suất > 500kg/h; Công suất > 1,1kW	9,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất ≥ 200kg/h; Công suất > 1,1kW	9,56
8	Máy đo tốc độ gió	Tốc độ gió > 0,4m/s	16,22
9	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường; Công suất > 0,4kW	12,22
10	Máy tạo hình đuôi chè	Năng suất > 5kg/mẻ; Công suất > 2kW	3,39
11	Máy phân loại chè	Năng suất > = 1 tạ/1h; Công suất > 0,5kW	6,11
12	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió 5000 ÷ 8000m <sup>3</sup> /h; Nhiệt lượng 600 ÷ 1000 MJ	15,33
13	Quạt ly tâm	Công suất 0,3kW	9,56
14	Quạt thông gió	Công suất > 0,55kW	17,78
15	Sàn rải chè	Kích thước DxRxC > 2 x 1,5 x 0,7m	52,11
16	Giàn héo	Kích thước Dx Rx C > 1.1 x 0.55 x 1.7m Các tầng cách nhau >15cm	19,11
17	Giàn lên men	Kích thước > 3x5m	19,11
18	Khay lên men	Kích thước > 1x2m	63,11
19	Lồng chứa chè ép	Kích thước phù hợp với kích thước của máy ép thủy lực; Có đục lỗ thoát nước ép	9,56
20	Nhiệt ẩm kế	Độ ẩm (từ 1-100)% RH Nhiệt độ (từ -20 đến 70) <sup>0</sup> C	34,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường > 6kg	6,11
22	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường 120kg	21
23	Cân bàn	Mức cân tối đa 500kg	12,22
24	Đồng hồ	Đồng hồ treo tường	16,22
25	Xe đẩy	Tải trọng >50kg	18,11
26	Cây móc lò	Dài > 2m, thép tròn >16mm	22,89
27	Cây cào lò	Dài > 2m, thép tròn >16mm	22,89
28	Cào sắt	Bàn sắt > 4 răng, cán gỗ dài > 2m	29,56
29	Mô hình tranh ảnh	In màu, khổ A0	5,78

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu học tập	Bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1
2	Đồ dùng, dụng cụ học tập (Bút, vở, cặp)	Bộ	Bút bi, Vở > 48 trang, túi cóc	1
3	Giấy học nhóm	Tờ	Khổ A1	1,14
4	Bút bảng trắng	Chiếc	Dầu, không phai	0,24
5	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	20
6	Túi ni lông đựng chè	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3
7	Bao tải	Chiếc	Chất liệu dứa, chứa >25kg	0,84
8	Dây buộc	Cuộn	Dây nilon 0,9-1kg/cuộn	0,11
9	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Ga	Kg	Bình cao 1,2m; đường kính >37cm	6,33
11	Củi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	9
13	Túi bạc	Cái	Kích thước > 15x20cm	10
14	Mẹt	Cái	Đường kính > 80cm	0,13
15	Nia	Cái	Đường kính > 1m	0,13
16	Sàng	Cái	Đường kính > 50cm	0,07
17	Chổi chít	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
18	Chổi nhựa	Cái	Kích thước 127x36cm	0,07
19	Xẻng nhựa	Cái	Kích thước >35x40cm	0,1
20	Dao	Cái	Lưỡi dao dài > 10cm Chất liệu thép hoặc hợp kim	0,03
21	Pin	Quả	Loại 3AAA	0,67
22	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1
23	Chè búp khô	Kg	Theo tiêu chuẩn từng loại chè	4

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	3	340	1.020
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			167,4

## Phụ lục XII

# ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên nghề: Công nghệ chế biến chè**

**Mã nghề: 4540101**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **Phần thuyết minh**

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **Tổng hợp định mức kinh tế - kỹ thuật**

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Công nghệ chế biến chè do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp**

#### 1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập

và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Công nghệ chế biến chè trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật đảm bảo phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ**

Tên nghề: Công nghệ chế biến chè

Mã nghề: 4540101

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Định mức lao động trực tiếp</b>	<b>20,6</b>	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động gián tiếp</b>	<b>3,09</b>	

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>		
1	Máy vi tính	Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansi Lumens; Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,71
2	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>		
1	Máy hái chè	Năng suất 100 ÷ 150kg/giờ; Công suất > 1,1kW	2,22
2	Máy vò	Năng suất > 30kg/mẻ; Công suất > 1,1kW	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Máy sao	Năng suất 50 ÷ 60kg chè búp tươi/giờ; Công suất > 1,1kW	6,22
4	Máy sào	Năng suất 150 ÷ 200kg chè búp tươi/h; Công suất > 0,75kW	6
5	Máy sấy	Năng suất > 30kg/h; Công suất > 4kW	2,44
6	Máy hấp	Năng suất 500 ÷ 700kg/h; Công suất 1,1 ÷ 1,5kW	3,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất $\geq$ 200kg/h; Công suất > 1,1kW	3,78
8	Máy đo tốc độ và lưu lượng gió	Rải đo 0 ÷ 35m/s	6,67
9	Máy phun ẩm	Công suất 0,75 ÷ 1,0kW; Tiêu hao lượng nước 45÷55 lít/h	3,78
10	Máy lên men	Năng suất 600 ÷ 800kg/h; Thời gian 40 ÷ 120 phút	3,78
11	Máy tạo hình duỗi chè	Năng suất > 5kg/mẻ; Công suất > 2kW	3,78
12	Máy rung lắc làm khô chè	Năng suất 1÷1,5kg chè khô/mẻ; Công suất 5,5 ÷ 6,0kW	3,78
13	Máy đo độ ẩm	Độ chính xác 0,001g; Cài đặt nhiệt độ 50 ÷ 2000C	6,22
14	Máy sàng tơi	Năng suất > 500kg/h; Công suất > 1,1kW	2,44
15	Giàn héo	Kích thước Dx Rx C > 1,1 x 0,55 x 1,7m, các tầng cách nhau >15cm	5
16	Máng héo	Kích thước DxRx C = (15÷25)x(1,5÷1,8) x (0,9 ÷ 1,1)m; Lưu lượng gió 34000÷42000 m <sup>3</sup> /giờ	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Khay lên men	Kích thước >1x2m	3,78
18	Nồi hơi	Năng suất $\geq$ 400kg/h; Công suất > 1,1kW	3,56
19	Thiết bị trần chè	Dung tích 500 ÷ 600 lít	3,56
20	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió 5000 ÷ 8000m <sup>3</sup> /h; Nhiệt lượng 600 ÷1000 MJ/	10,2
21	Bể làm nguội chè chần	Dung tích 1,2 ÷ 1,5m <sup>3</sup>	3,56
22	Sàn rải chè	Kích thước DxRxC=2x1,5x 0,7m	3,56
23	Dụng cụ chứa mẫu chè tươi	Mức chứa 2 ÷ 3kg chè tươi	2,67
24	Quạt thông gió	Công suất > 0,55kW	14,89
25	Quạt ly tâm	Công suất > 0,3kW	6,44
26	Cân bàn	Mức cân tối đa 500kg	12,44
27	Nhiệt kế	Thang nhiệt 0 ÷ 150°C	9,78
28	Điều hòa 2 chiều	Công suất > 12000BTU	3,78
29	Đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường	17,56
30	Xe đẩy	Tải trọng > 50kg	15,33
31	Xe vận chuyển	Tải trọng > 500kg	9,33
32	Cây móc lò	Dài > 2m, thép tròn >16mm	9,78
33	Cây Thông lò	Dài > 2m, thép tròn >16mm	9,78
34	Cào đảo chè	Bàn sắt > 4 răng, cán gỗ dài > 2m	2,67

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu học tập	Bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở, cặp)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
4	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1
5	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005
6	Tranh, Ảnh (khổ A2)	Tờ	In màu khổ A2 kích thước 595x420mm	0,17
7	Bút bảng trắng	Cái	Dầu, không phai	0,03
8	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	8,3
9	Bao tải	Cái	Chất liệu dứa, chứa >25kg	1
10	Dây buộc	Cuộn	Dây nilon 0,9-1kg/cuộn	0,08
11	Găng tay tiệt trùng	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,8
12	Túi ni lông đựng chè	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
13	Gas	kg	Bình cao 1,2m; Đường kính > 37cm	2,5
14	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Chổi chít	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
16	Chổi nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
17	Sọt đựng chè tươi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Ủng	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Mẹt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
20	Nia	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
21	Sàng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
22	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ )	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ)
<b>I</b>	<b>Khu học lý thuyết</b>			
1	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
<b>II</b>	<b>Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm</b>			
1	Xưởng thực hành	3	340	1.020
<b>III</b>	<b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b>			167,4

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3408/TTr-STC ngày 11 tháng 9 năm 2024.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên:**

Sửa đổi, bổ sung tại Mục 1 (lập nhiệm vụ, dự án) Phụ lục một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ban hành kèm theo khoản 3 Điều 1 như sau:

“1. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án: Gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công

việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Đối với nhiệm vụ, dự án có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Dự toán chi phí được tính trên cơ sở khối lượng (x) đơn giá dự toán.

b) Đối với nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: Dự toán chi phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp nhiệm vụ, dự án; mức cụ thể như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)									
	≤ 5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,60	1,00	0,80	0,70	0,64	0,58	0,53	0,48	0,44	0,40

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện nằm trong các khoảng của hai giá trị quy định trong bảng trên được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a)}{G_a - G_b} \times (G_i - G_b).$$

Trong đó:  $K_i$ : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ lệ %);  $K_a$ : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ lệ %);  $K_b$ : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ lệ %);  $G_i$ : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ đồng);  $G_a$ : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ đồng);  $G_b$ : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ đồng).

Trong trường hợp nhiệm vụ, dự án được lập và phê duyệt thành hai bước (bước xây dựng và trình phê duyệt tổng thể dự án; bước lập và trình phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán): Tùy theo tính chất, nội dung của từng nhiệm vụ, dự án cụ thể, đơn vị thực hiện nhiệm vụ, dự án phân bổ chi phí lập nhiệm vụ, dự án cho từng bước công việc trong tổng kinh phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ nêu trên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng với dự toán thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp tại bảng số liệu nêu trên là tính cho nhiệm vụ, dự án theo quy định có tất cả các chi phí lập nhiệm vụ, dự án quy định nêu trên; do vậy khi lập dự toán chỉ tính các chi phí mà nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính tất cả các chi phí nêu trên nếu không phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung công việc, khối lượng thực hiện, chế độ tài chính

hiện hành để dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm (Hoạt động quan trắc; Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; nhiệm vụ thường xuyên khác nếu có) và các nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị và nhiệm vụ không thường xuyên khác nếu có): thực hiện theo quy định hiện hành, không tính dự toán lập nhiệm vụ.

Trường hợp nhiệm vụ cần thiết (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có chi phí lập nhiệm vụ, được tính theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.”

## **Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2024./.

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>